

# BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Đánh giá tình hình nhập siêu 5T2026 của Việt Nam

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 06/2026

**I. Chuyên mục tháng: Đánh giá tình hình nhập siêu 5T2026 của Việt Nam**

Việt Nam nhập siêu mạnh trong 5 tháng đầu năm

Việt Nam: Điện tử, máy tính và linh kiện là mặt hàng nhập siêu mạnh nhất

Xu hướng Hàn Quốc xuất khẩu bán dẫn vào Việt Nam ngày càng trở nên thịnh hành

Chi phí nhập khẩu các thiết bị điện tử từ Hàn Quốc cao

Triển vọng lạc quan vào cuối năm với Cán cân vãng lai

**II. Kinh tế vĩ mô thế giới**

Tình hình chiến sự tại Trung Đông bất định tiếp tục ảnh hưởng đến KTVM toàn cầu

Chính sách tiền tệ thế giới: Áp lực lạm phát gia tăng do chiến tranh

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

**III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam**

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

Chính sách nổi bật: Quý 2/2026 tập trung tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý

Lạm phát neo cao kéo theo tăng trưởng tiêu dùng danh nghĩa

Chính sách tiền tệ: Áp lực đến từ lạm phát và tỷ giá

Chính sách tiền tệ: Thanh khoản hệ thống căng thẳng

Chính sách tiền tệ: Tác động vòng 2 của lạm phát chi phí đẩy lan rộng

Chính sách tài khóa: Giải ngân đầu tư công: Mục tiêu cao, tiến độ chậm

Tỷ giá và Xuất nhập khẩu: Tỷ giá khá ổn định dù CCTM thâm hụt lớn

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu

Thị trường TPDN và TPCP: Thanh khoản trên thị trường duy trì thông suốt

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

**03 IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam**

04 Dòng tiền chưa cho thấy sự đồng thuận với đà tăng của chỉ số

05 Định giá thị trường tiếp tục dao động quanh ngưỡng trung bình lịch sử

06 Thanh khoản đi ngang - tâm lý thận trọng chi phối thị trường

07 Lượng tài khoản mở mới tăng nhưng dòng tiền thực vẫn đứng ngoài thị trường

08 Dòng vốn khối ngoại tiếp tục duy trì trạng thái rút ròng

09 Đà bán ròng tiếp tục chiếm ưu thế tại các quỹ ETFs

10 Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch trầm lắng

11 Nhóm cổ phiếu Nhà nước sở hữu tiếp tục dẫn dắt thị trường nhờ câu chuyện thoái vốn và cổ phần hóa

12 Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa trong 5 tháng đầu năm 2026

13 Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index

14 Danh mục BSC30, BSC50

**15 V. Phụ lục**

16 Lịch sự kiện tháng 06/2026

17 Lịch sự kiện năm 2026

18 Diễn biến TTCK trong nước và thế giới

19

20

21

22

23

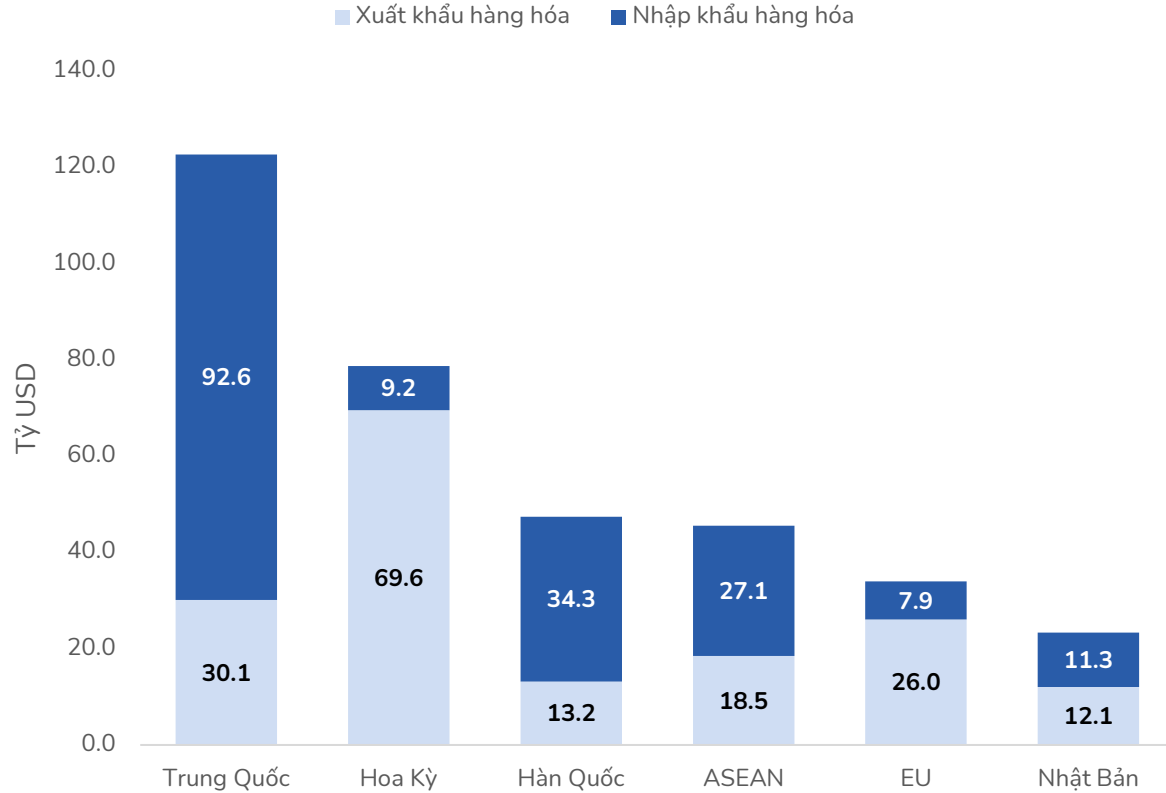
24

# CHUYÊN MỤC THÁNG

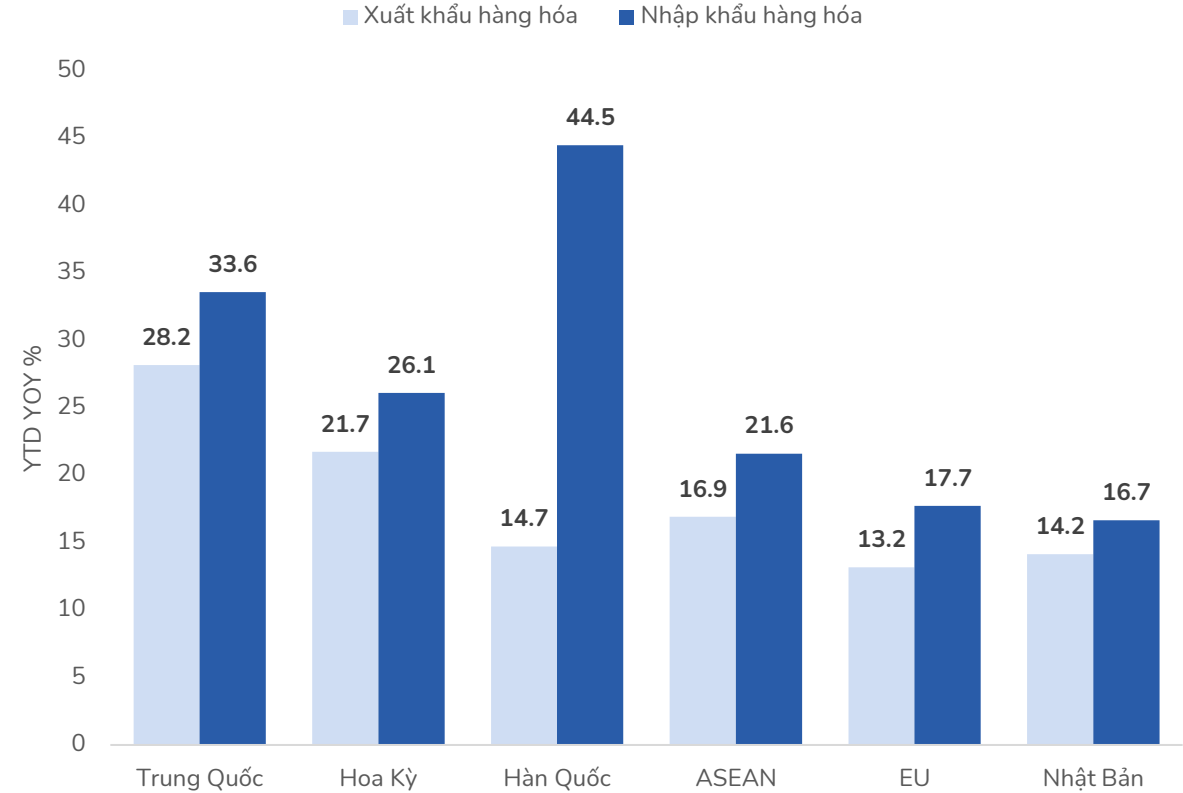
Đánh giá tình hình nhập siêu 5T2026 của Việt Nam



## Kim ngạch XNK hàng hóa 5T2026 (Tỷ USD)



## 5T2026: Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)

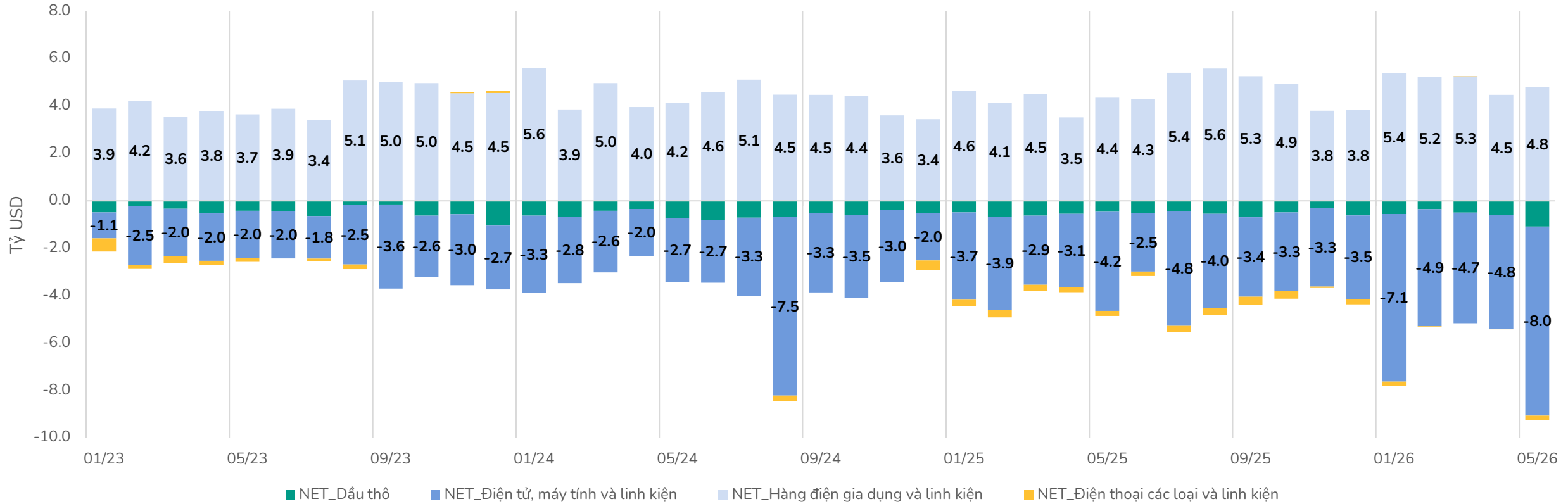


- 5T2026: Theo GSO, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu **13.80 tỷ USD**.
- Xét theo hàng hóa, hai mặt hàng khiến Việt Nam nhập siêu nhiều nhất là (1) Dầu thô (Lũy kế nhập siêu hơn 3 tỷ USD, do ảnh hưởng chiến sự Trung Đông), và (2) Điện tử, máy tính và linh kiện (Lũy kế nhập siêu hơn 29 tỷ USD)

- Xét theo thị trường, Việt Nam xuất siêu vào Mỹ và EU, và nhập siêu từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong đó, việc gia tăng đột biến nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc (tăng trưởng 44.5% ytd yoy) đóng vai trò chính vào tình hình nhập siêu của Việt Nam.

# Việt Nam: Điện tử, máy tính và linh kiện là mặt hàng nhập siêu mạnh nhất

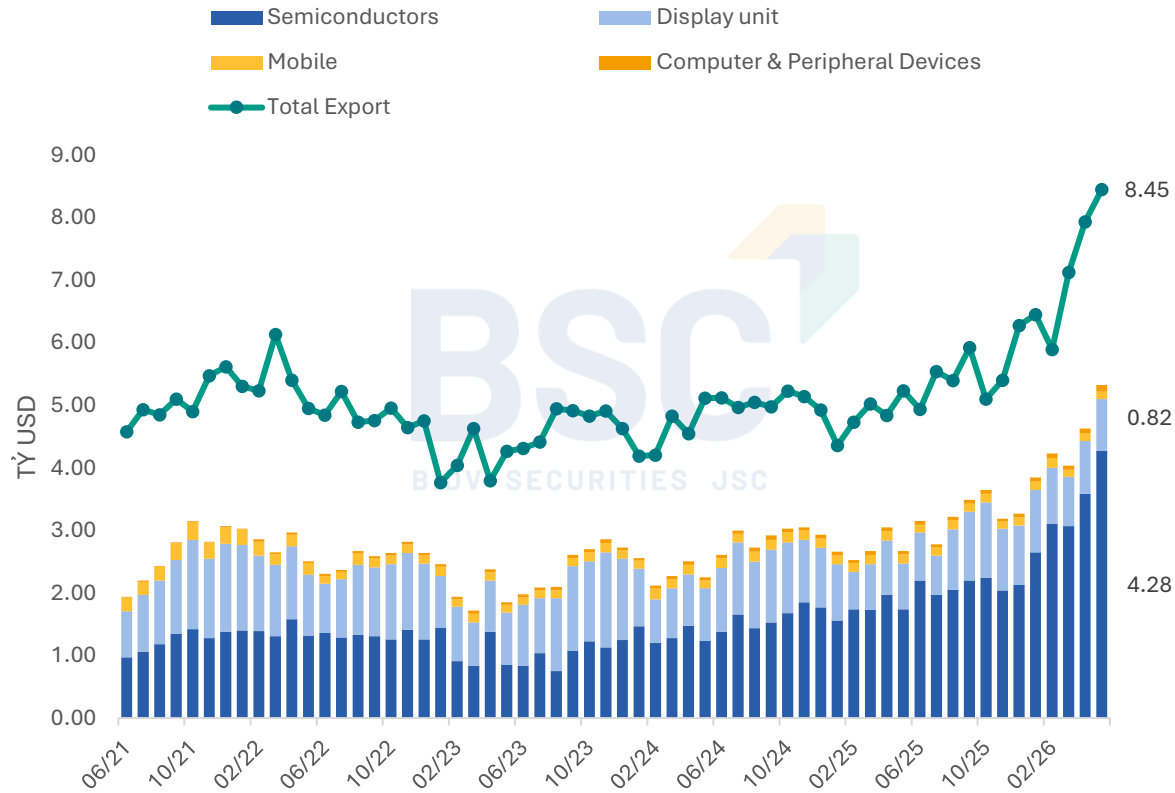
## Xuất nhập khẩu ròng hàng hóa theo tháng (Tỷ USD)



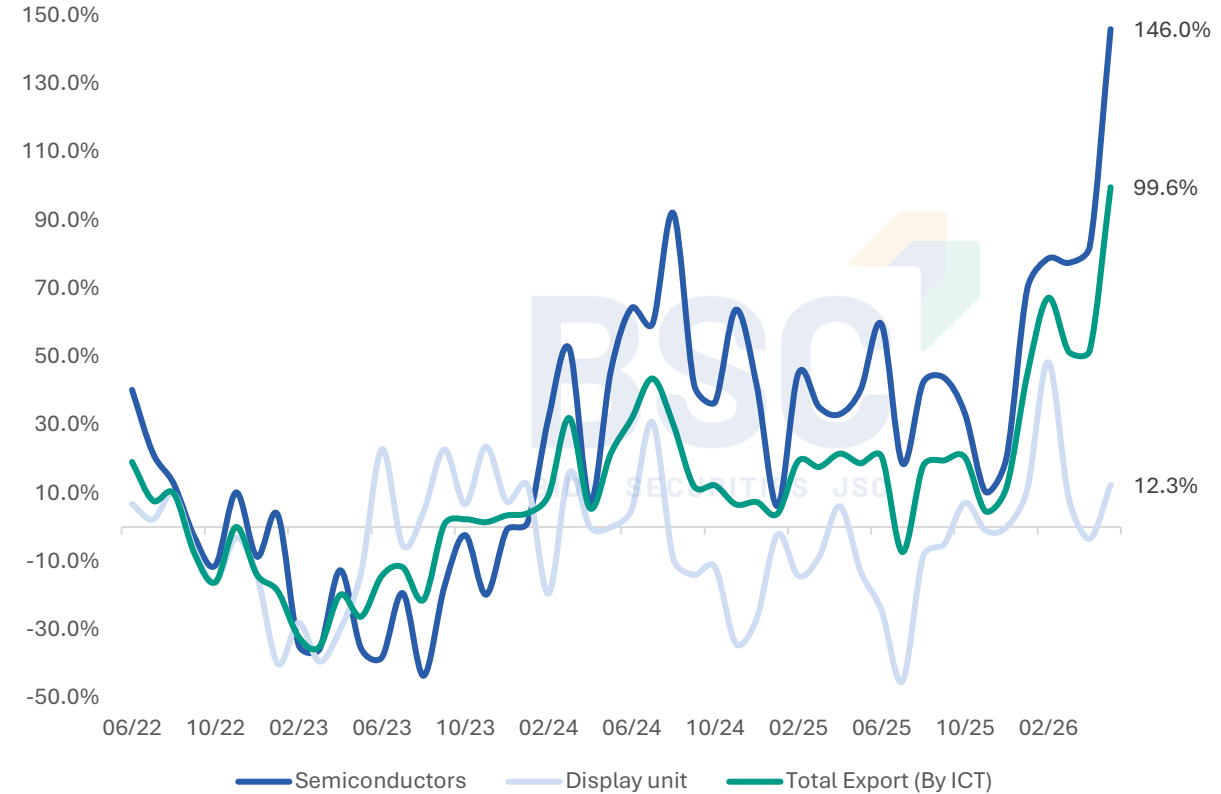
BSC tính toán và minh họa hình vẽ như trên dựa theo dữ liệu sơ bộ được tổng hợp từ báo cáo GSO hàng tháng để phục vụ mục đích đánh giá xu hướng của các mặt hàng. Do có sự khác biệt tồn tại giữa dữ liệu sơ bộ và dữ liệu thực tế, nên khi người đọc tính toán lại số liệu dựa vào biểu đồ trên sẽ không hoàn toàn nhất quán với số thực. Tuy nhiên, khi so sánh và đối chiếu, BSC nhận thấy sự chênh lệch là không quá lớn và vẫn đảm bảo tính hữu dụng trong việc so sánh và đánh giá xu hướng.

Đánh giá: (1) Khoản mục **Hàng điện gia dụng và linh kiện** luôn duy trì tình trạng xuất siêu, BSC cho rằng đây là mặt hàng thành phẩm sau khi đã gia công, lắp ráp.  
 (2) Khoản mục **Điện tử, máy tính và linh kiện** liên tục nhập siêu là cấu phần chính khiến cho tình trạng nhập siêu của Việt Nam gia tăng trong thời gian gần đây. Cụ thể, bình quân nhập siêu khoản mục này trong năm 2025 là 3.5 tỷ USD/tháng, trong khi bước sang năm 2026, dữ liệu ghi nhận là 5.89 tỷ USD/tháng.

## Giá trị xuất khẩu hàng tháng của Hàn Quốc sang Việt Nam



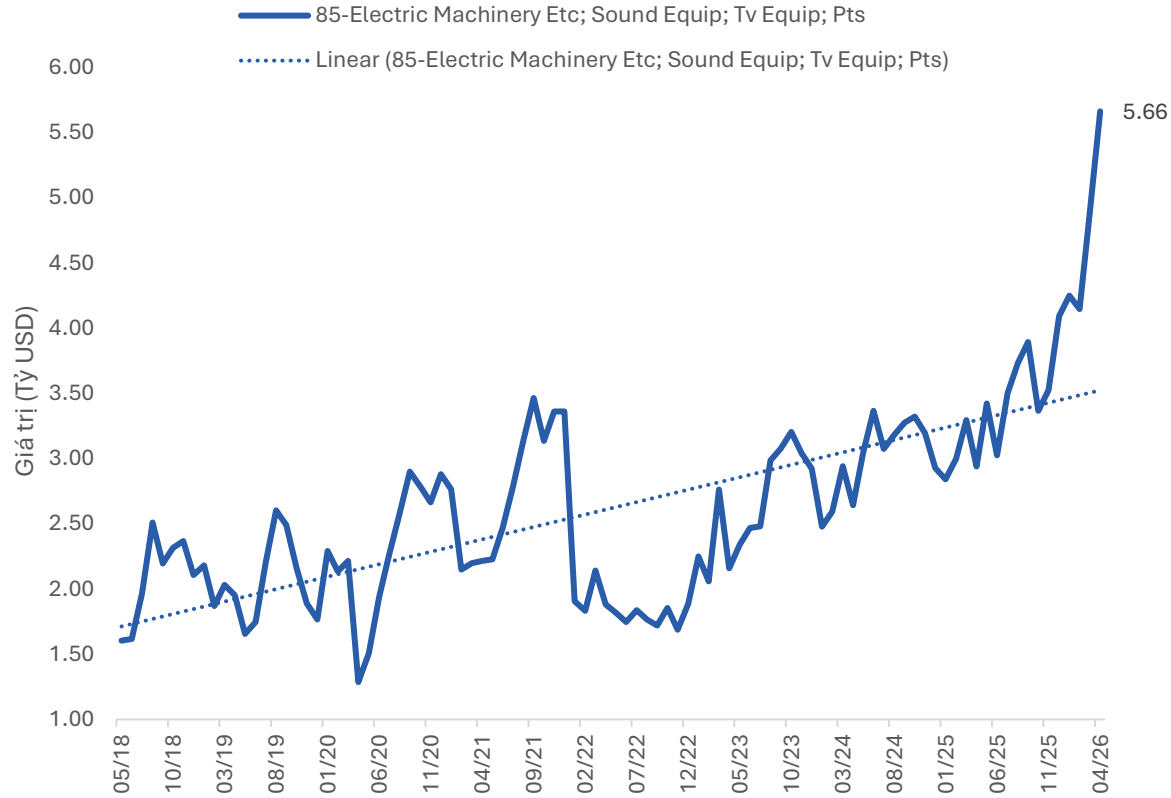
## Tăng trưởng giá trị XK các mặt hàng ICT từ HQ sang Việt Nam



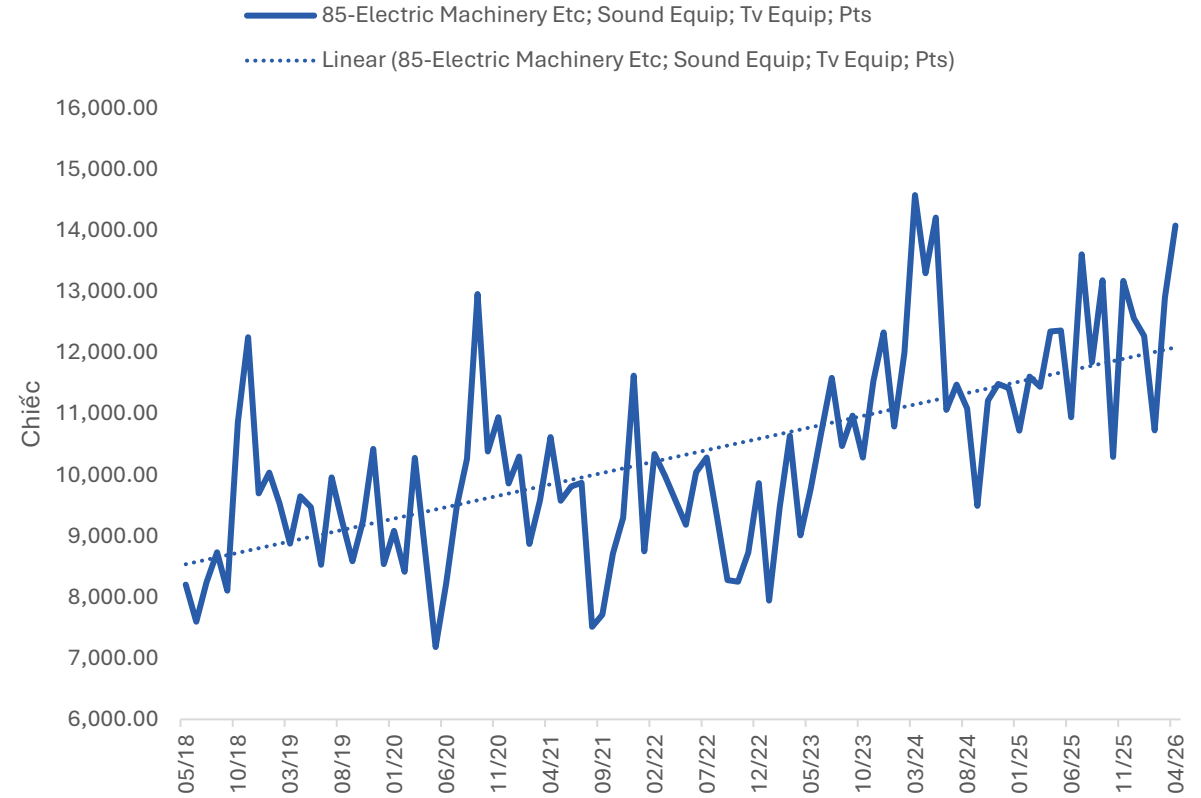
- Dựa theo dữ liệu xuất khẩu của Hàn Quốc vào Việt Nam được tổng hợp bởi Bloomberg: (1) Tổng giá trị xuất khẩu của HQ vào Việt Nam trong tháng 5 là 8.45 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu các mặt hàng ICT là 5.33 tỷ USD (Nổi bật với chất bán dẫn là 4.28 tỷ USD, và các linh kiện hiển thị là 0.82 tỷ USD).
- Xu hướng xuất khẩu chất bán dẫn vào VN ngày càng trở nên thịnh hành. Tại thời điểm tháng 6/2021, tỷ trọng xuất khẩu chất bán dẫn trong tổng xuất khẩu của HQ vào VN là 21.2%, thì đến tháng 5/2026, con số này là 50.6%.

- Xét theo tăng trưởng giá trị so với cùng kỳ, khoản mục chất bán dẫn tăng 146% y/y; các linh kiện hiển thị tăng 12.3% y/y; và tổng giá trị các mặt hàng ICT tăng 99.6% y/y.
- Như vậy, các mặt hàng mà Hàn Quốc xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là các nguyên vật liệu thay vì là hàng thành phẩm.

## Xuất khẩu các mặt hàng điện tử của HQ sang VN (Giá trị)

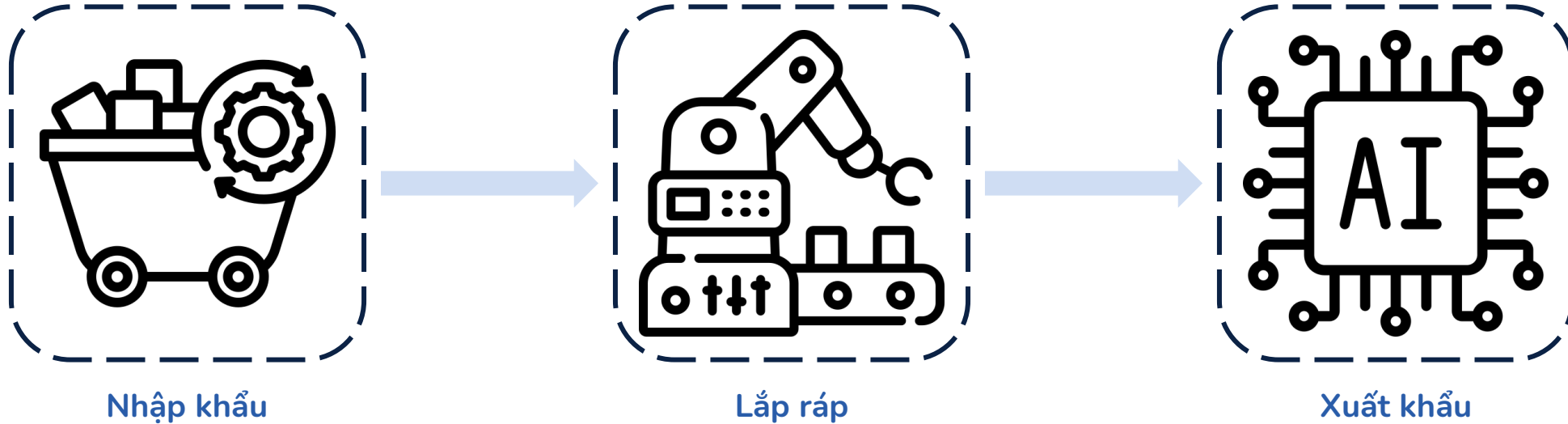


## Xuất khẩu các mặt hàng điện tử của HQ sang VN (Số lượng)



- Theo dữ liệu Bloomberg tính đến hết tháng 4/2026 cho thấy giá trị xuất khẩu các mặt hàng điện tử (biểu đồ bên trái) từ Hàn Quốc sang Việt Nam tăng nhanh, trong khi số lượng (biểu đồ bên phải) tăng không quá nhanh, điều này cho thấy giá trị xuất khẩu bị ảnh hưởng một phần lớn bởi giá các thiết bị điện tử nói chung như chip, DRAM...tăng giá rất mạnh giai đoạn gần đây, và một phần nhỏ trong gia tăng sản lượng.

## Đẩy nhanh nhập khẩu để bám theo xu hướng tiêu dùng AI

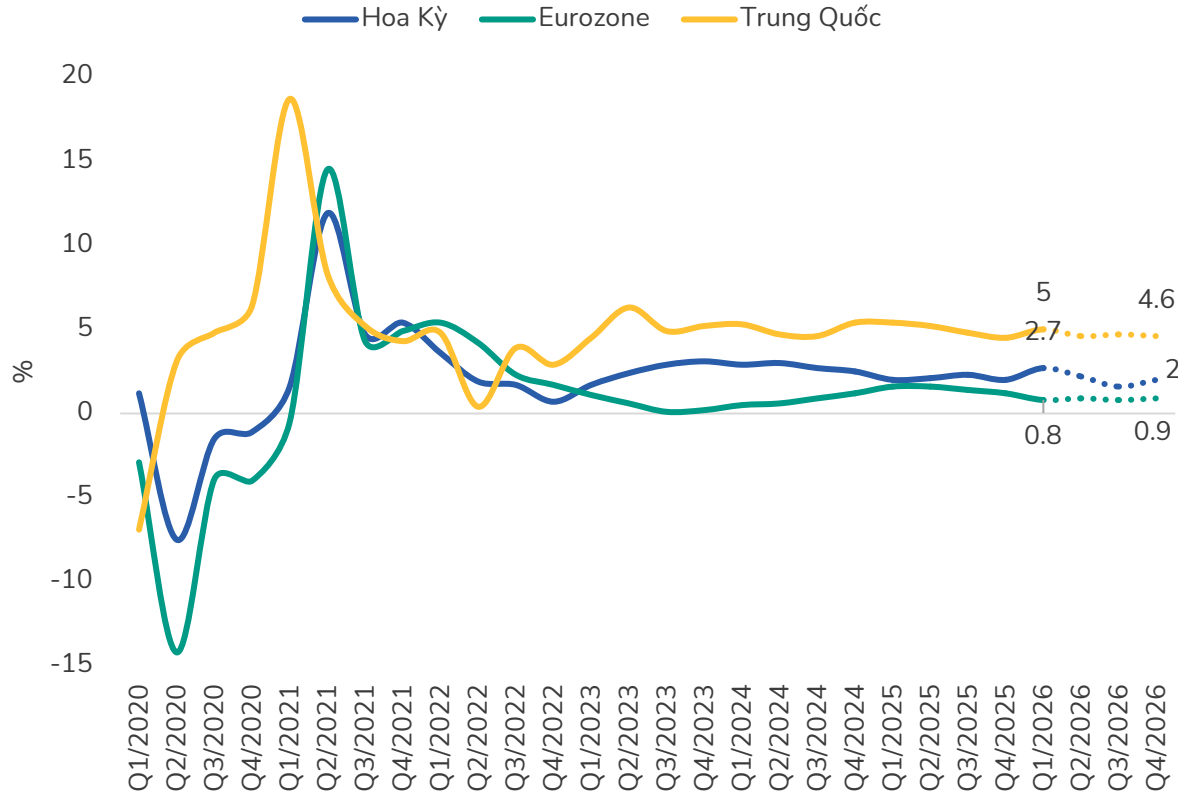


- Hai thành phần chính khiến Việt Nam nhập siêu: (1) Dầu thô và (2) Điện tử, máy tính và linh kiện. Riêng đối với mục (2) Điện tử, máy tính và linh kiện, chúng tôi nhận thấy mặt bằng nhập siêu mặt hàng này cao hơn, và chúng tôi khoanh vùng nhập siêu chủ yếu đến từ sự đột biến ở thị trường Hàn Quốc.
- Đánh giá nhập khẩu dầu thô: đối với dầu thô. Với kịch bản thận trọng, giả định việc chiến tranh ở Trung Đông vẫn tồn tại, nguồn cung dầu thô chưa được lưu thông thì Việt Nam mỗi tháng sẽ nhập siêu trung bình khoảng 800 triệu đến 1 tỷ USD /tháng.
- Đối với các mặt hàng điện tử, chúng tôi kỳ dữ liệu nhập siêu thời điểm đầu năm này cho thấy tình các doanh nghiệp đang tích cực chuẩn bị nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động xuất khẩu các mặt hàng điện tử vào cuối năm.
- Tổng kết, chúng tôi kỳ vọng: mức độ nhập siêu của Việt Nam sẽ dần thu hẹp vào cuối năm.

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

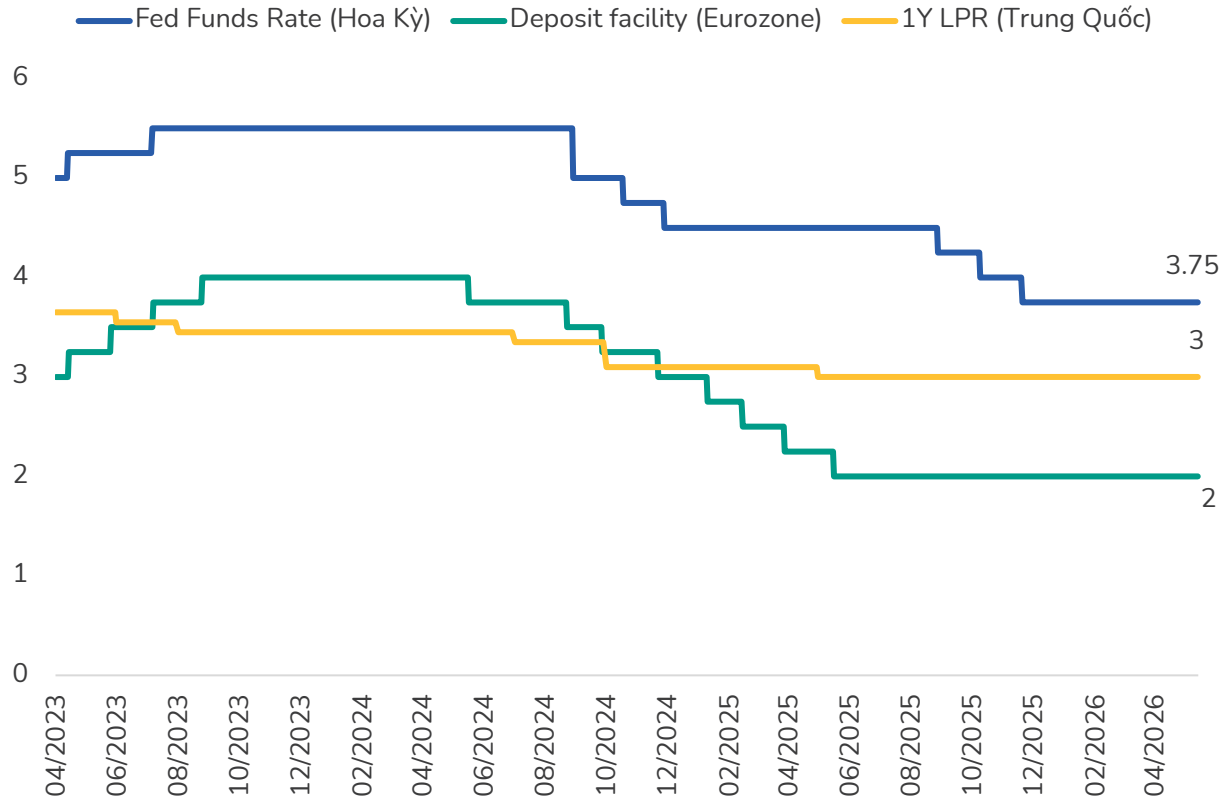


## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	03/26	04/26	05/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.3	3.8		3.5	2.4
	PMI sản xuất	52.7	52.7	54.0		
	PMI dịch vụ	54.0	53.6			
Eurozone	CPI	2.6	3.0	3.2	2.9	2.1
	PMI sản xuất	51.6	52.2	51.6		
	PMI dịch vụ	50.2	47.6	47.7		
Trung Quốc	CPI	1.0	1.2		1.1	1.1
	PMI sản xuất	50.4	50.3	50.0		
	PMI dịch vụ	50.1	49.4	50.1		

- Tính đến ngày 11/06, tình hình chiến sự tại Trung Đông vẫn còn nhiều bất định với các tuyên bố về ngừng/tiếp tục các hoạt động quân sự của ba bên Hoa Kỳ - Israel - Iran thiếu nhất quán. Kể từ ngày 9/6, căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Iran gia tăng trở lại; Iran tuyên bố đóng cửa eo biển Hormuz.
- Hoa Kỳ:** (1) Báo cáo NFP tháng 5/2026: +172K việc làm (dự kiến: 85K). NFP tháng 4 được điều chỉnh tăng từ 115K lên 179K. Dữ liệu cho thấy thị trường lao động vẫn duy trì sức bền. (2) Ngày 2/6 (giờ Hoa Kỳ), USTR đề xuất áp thuế bổ sung 10-12.5% cho 60 nền kinh tế được cho là không áp dụng hoặc thực thi hiệu quả lệnh cấm nhập khẩu hàng hóa được sản xuất bằng lao động cưỡng bức, trong đó Việt Nam thuộc nhóm bị áp thuế 12.5% vì chưa có cơ chế kiểm soát hàng hóa này. (3) Chủ đề đầu tư AI là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế. (4) Áp lực lạm phát gia tăng đến từ giá năng lượng.
- Eurozone:** GDP Q1/2026 chính thức được điều chỉnh xuống -0.2% q/q (sơ bộ: +0.1% q/q; trước đó: +0.2% q/q). Chiến tranh tại Trung Đông khiến nền kinh tế đối diện với áp lực đình lạm.
- Trung Quốc:** Nền kinh tế ổn định nhưng không đồng đều. (1) Đầu tư đổ mạnh vào lĩnh vực sản xuất tiên tiến, năng lượng sạch và công nghệ số như xe điện (EV), pin và năng lượng mặt trời. (2) Tăng trưởng xuất khẩu vẫn ổn định và được kỳ vọng duy trì mạnh mẽ trong nửa cuối năm nhờ nhu cầu sản phẩm công nghệ cao toàn cầu (bảng mạch, chip...). Ở chiều ngược lại, tiêu dùng trong nước và thị trường bất động sản chưa có cải thiện đáng kể.

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.0% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 12/2025.</li> <li>Sau 15/05/2026: Ông Powell rời ghế Chủ tịch Fed nhưng vẫn ở trong Hội đồng thống đốc.</li> <li>Tháng 1/2028: Ông Powell kết thúc nhiệm kỳ tại Hội đồng thống đốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã ngừng chu kỳ hạ lãi suất điều hành từ tháng 07/2025 khi lạm phát mục tiêu đã về 2%.</li> <li>Thị trường dự báo xác suất 99 % ECB tăng lãi suất 25bps trong tháng 6/2026 do ảnh hưởng từ giá năng lượng lên lạm phát.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ.</li> <li>Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.</li> </ul>

- Hoa Kỳ:** (1) Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 4. (2) Trong cuộc họp này, quan điểm điều hòa và chia rẽ gia tăng trong FOMC. 3/12 thành viên đã đưa ra quan điểm không ủng hộ việc đưa thêm khuynh hướng nới lỏng vào tuyên bố vào thời gian này. (3) Các rào cản đối với việc hạ lãi suất: a. Giá năng lượng cao do xung đột tại Trung Đông; b. Chi tiêu tiêu dùng và thị trường lao động tuy thu hẹp nhưng ổn định. (4) Kevin Warsh, người thay thế ông Powell trong tháng 5, được thị trường kỳ vọng sẽ ủng hộ việc cắt giảm thêm lãi suất trong năm nay.
- Eurozone:** Do áp lực tăng lạm phát từ giá năng lượng, một số thành viên ECB cũng đã thể hiện quan điểm điều hòa. Thị trường dự báo 99% ECB sẽ nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 6; tính chung cả năm 2026 xác suất 45% tăng lãi suất 50bps và 32% tăng lãi suất 75bps (dữ liệu ngày 9/6/2026).
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững, xe điện...

## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	29/05/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,540.3	1.0%	0.7%	-0.2%	36.8%
Bạc	USD/ozt	75.3	-0.4%	-0.3%	5.6%	126.0%
Thép HRC	USD/T.	1,123.0	-0.3%	4.0%	3.8%	33.4%
Nhôm	USD/MT	3,718.6	0.2%	0.7%	4.8%	52.1%
Niken	USD/MT	18,914.2	-0.2%	0.7%	-1.1%	24.3%
Quặng sắt	CNY/MT	793.5	-0.3%	-2.2%	-1.7%	5.7%
Đồng	USd/lb.	638.9	-0.6%	0.7%	8.7%	36.6%
Dầu Brent	USD/bbl.	92.1	-1.8%	-11.1%	-22.0%	43.5%
Dầu WTI	USD/bbl.	87.4	-1.7%	-9.6%	-18.3%	43.4%
Xăng	USd/gal.	312.7	-1.8%	-9.5%	-16.4%	51.8%
Than đá	USD/MT	131.3	-0.2%	-0.6%	-1.8%	30.1%
Đậu tương	USd/bu.	1,186.8	-0.6%	-0.8%	0.4%	12.8%
Cao su	JPY/kg	408.5	2.1%	2.9%	5.3%	27.1%
Đường	USD/MT	438.2	2.9%	-0.9%	-1.5%	-7.5%
Sữa	USD/cwt	16.9	0.1%	-0.1%	-2.3%	-9.1%

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	29/05/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7580.1	0.2%	1.4%	6.2%	28.2%
EU (EURO STOXX 50)	6050.5	-0.1%	0.5%	4.0%	12.6%
Trung Quốc (SHCOMP)	4068.6	-0.7%	-1.1%	-0.9%	21.0%
Nhật Bản (NIKKEI)	66329.5	2.5%	4.7%	10.7%	72.6%
Hàn Quốc (KOSPI)	8476.2	3.6%	8.0%	26.7%	211.5%
Singapore (STI)	5037.9	1.0%	-0.6%	3.6%	28.6%
Thái Lan (SET)	1568.4	0.0%	1.9%	5.1%	34.7%
Phillipines (PCOMP)	5768.8	-1.6%	-3.2%	-2.4%	-10.0%
Malaysia (KLCI)	1683.1	-0.1%	-1.7%	-2.2%	10.8%
Indonesia (JCI)	6127.4	0.0%	-0.6%	-13.7%	-14.6%
Việt Nam (VNI)	1863.5	0.0%	-0.7%	0.5%	38.9%
Việt Nam (HNX)	294.9	3.3%	10.3%	17.7%	31.5%
Việt Nam (UPCOM)	125.2	-0.3%	-0.4%	-1.8%	27.0%

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



## Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (YoY%)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.1(-0.6)	6.9(-0.2)	7.8(-0.7)	5.4	7.0(-0.1)	8.7
CPI trung bình (YoY%)	3.02	3.31	5.0(+0.5)*	4.5	4.7(+1.1)	3.55	3.4	4.5 (+0.1)	6.5 (+1.4)	1.2	3.7	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	15.0(+9.0)	6.0	25.0(+15.0)	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	15.0(+9.0)	6.0	25.0(+15.0)	12.0						
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.0	4.5	5.5(+0.5)	4.5	4.5	5.75
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	3.5	3.5	1.5	1.0						

**Ghi chú:**

- \*: chênh lệch so với tháng trước
- BSC Research nâng dự báo cho năm 2026:
  - ✓ **CPI ở cả hai kịch bản.** BSC cho rằng tác động vòng hai của lạm phát chi phí đẩy đang diễn ra trên toàn nền kinh tế, nâng mặt bằng giá cả chung năm 2026 lên mức cao hơn so với 2025.
  - ✓ **Tăng trưởng xuất nhập khẩu ở cả hai kịch bản.** BSC cho rằng xuất khẩu những mặt hàng công nghệ cao thành phẩm của Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa cuối năm sau một thời gian dài nhập siêu NVL đầu vào.
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 23 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 6/2026. Trong tháng qua:
  - ✓ Đã có những dự báo mới kéo trung bình dự báo GDP 2026 – 2027 xuống.
  - ✓ Dự báo CPI tăng, kéo theo dự báo về lãi suất điều hành tăng.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Quý 2/2026: Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý, bám sát Kết luận 18-KL/TW

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

## Chính sách tài khóa

**Nghị định 144/2026/NĐ-CP:** Bổ sung đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

**Nghị định 147/2026/NĐ-CP:** Cơ chế đặc thù tháo gỡ vướng mắc dự án tồn đọng, xử lý vi phạm đất đai trước năm 2025

**Nghị định 161/2026/NĐ-CP:** Tăng lương cơ sở lên 2.530.000 đồng/tháng từ 01/7/2026

**Nghị định 162/2026/NĐ-CP:** Tăng 8% lương hưu và trợ cấp từ ngày 01/7/2026

## Chính sách tiền tệ

**Chỉ thị 01/CT-NHNN:** Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kịch bản ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

**Thông tư 08/2026/TT-NHNN sửa đổi bổ sung:** Các ngân hàng thương mại được phép tính 20% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước (KBNN) vào tổng nguồn vốn huy động (mẫu số của công thức tính tỷ lệ LDR).

**Dự thảo:** Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

## Các chính sách khác

**Thông báo 64-TB/VPTW:** về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc với một số cơ quan về tình hình triển khai Chỉ thị số 34-CT/TW của Ban Bí thư về nhà ở xã hội và định hướng phát triển nhà ở trong thời gian tới

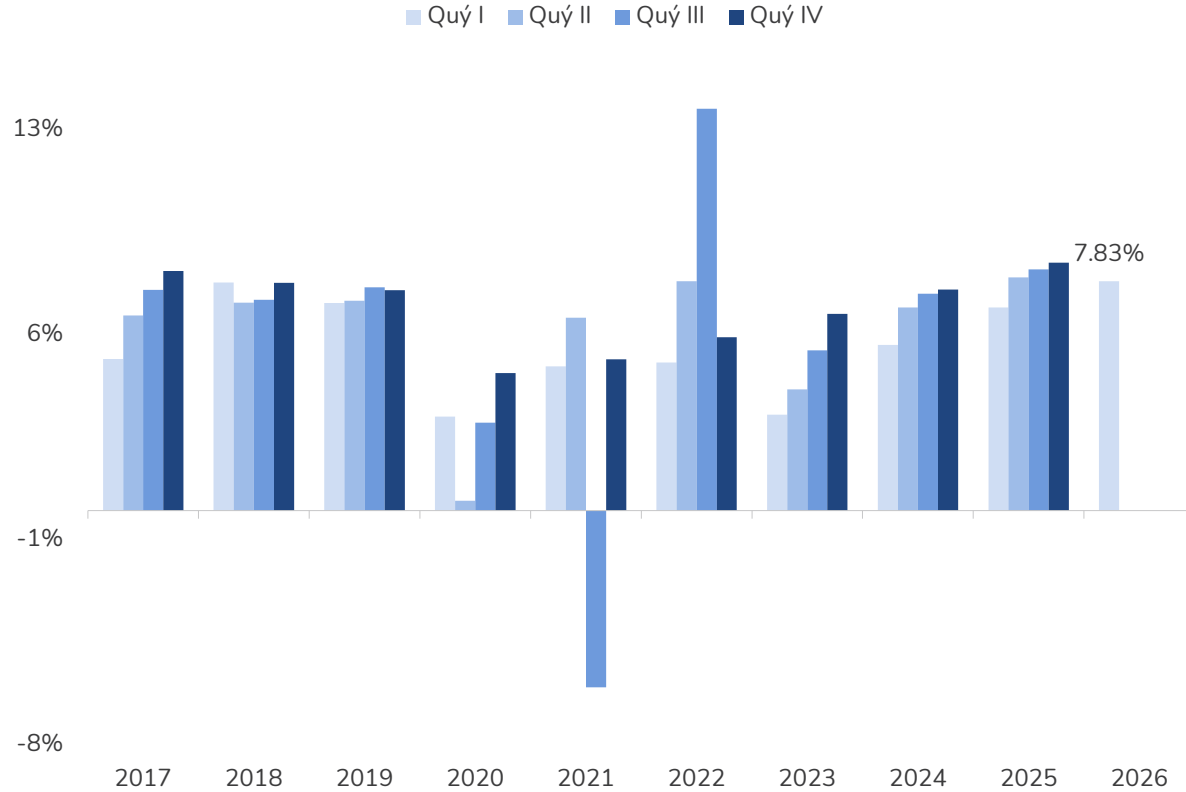
**Quyết định 21/2026/QĐ-TTg:** 10 nhóm công nghệ chiến lược từ 1/7/2026.

**Quyết định 929/QĐ-TTg:** Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026 – 2035.

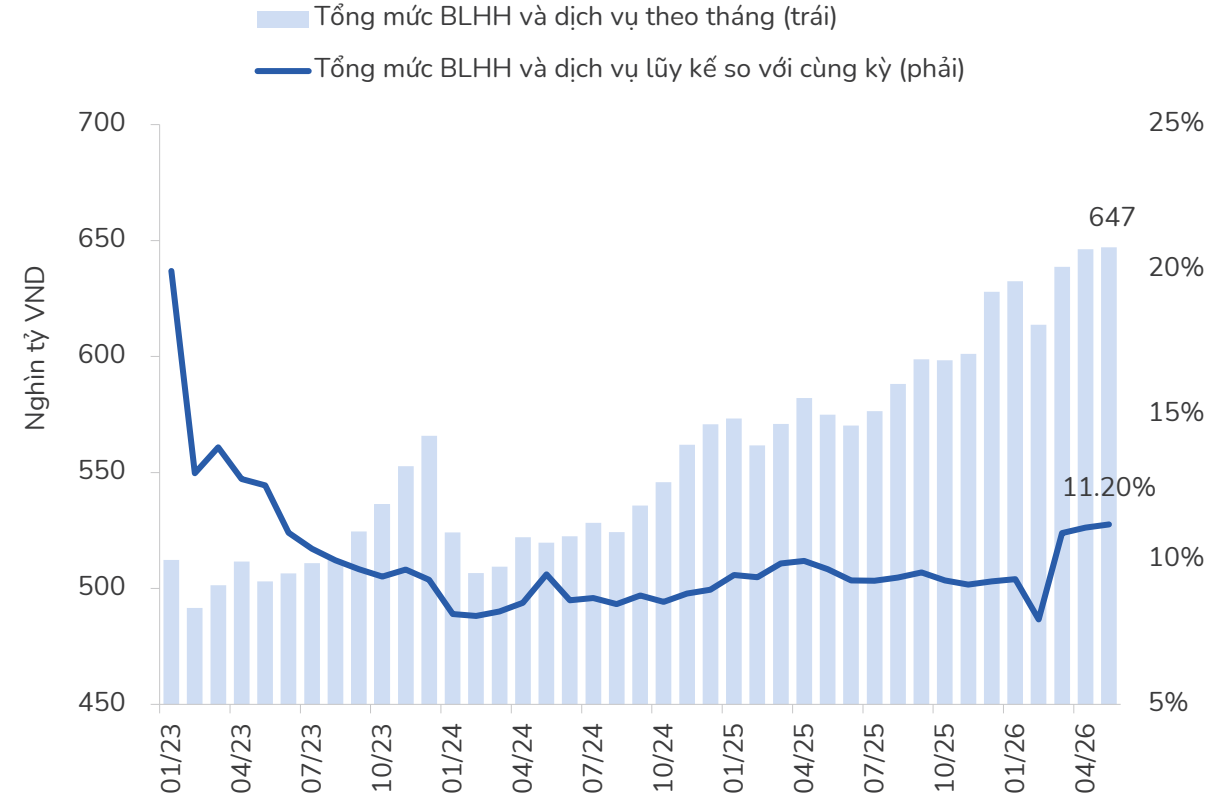
**Quyết định 926/QĐ-TTg:** Phấn đấu hỗ trợ 25.000 doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã kinh doanh bền vững.

**Nghị quyết 09-NQ/TW:** của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển TPHCM trong kỷ nguyên mới.

## GDP Quý 1/2026: +7.83% y/y



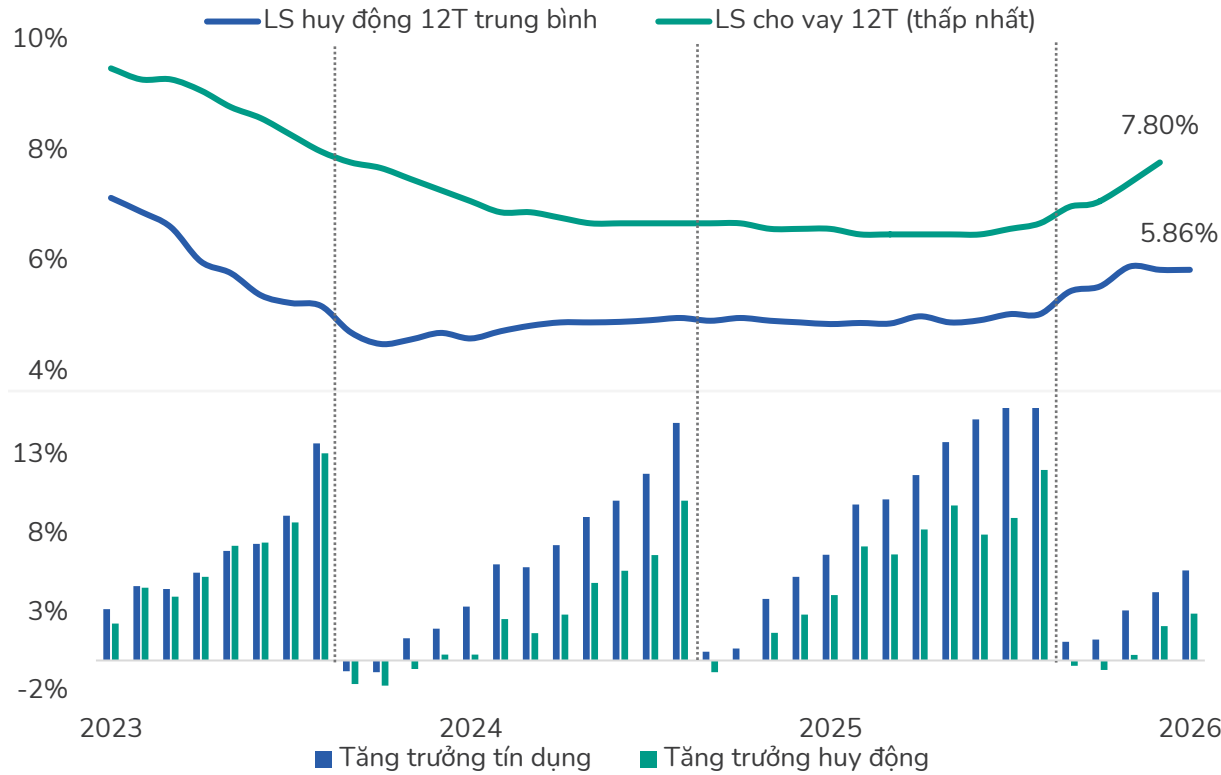
## Tiêu dùng: Duy trì tốc độ tăng trưởng



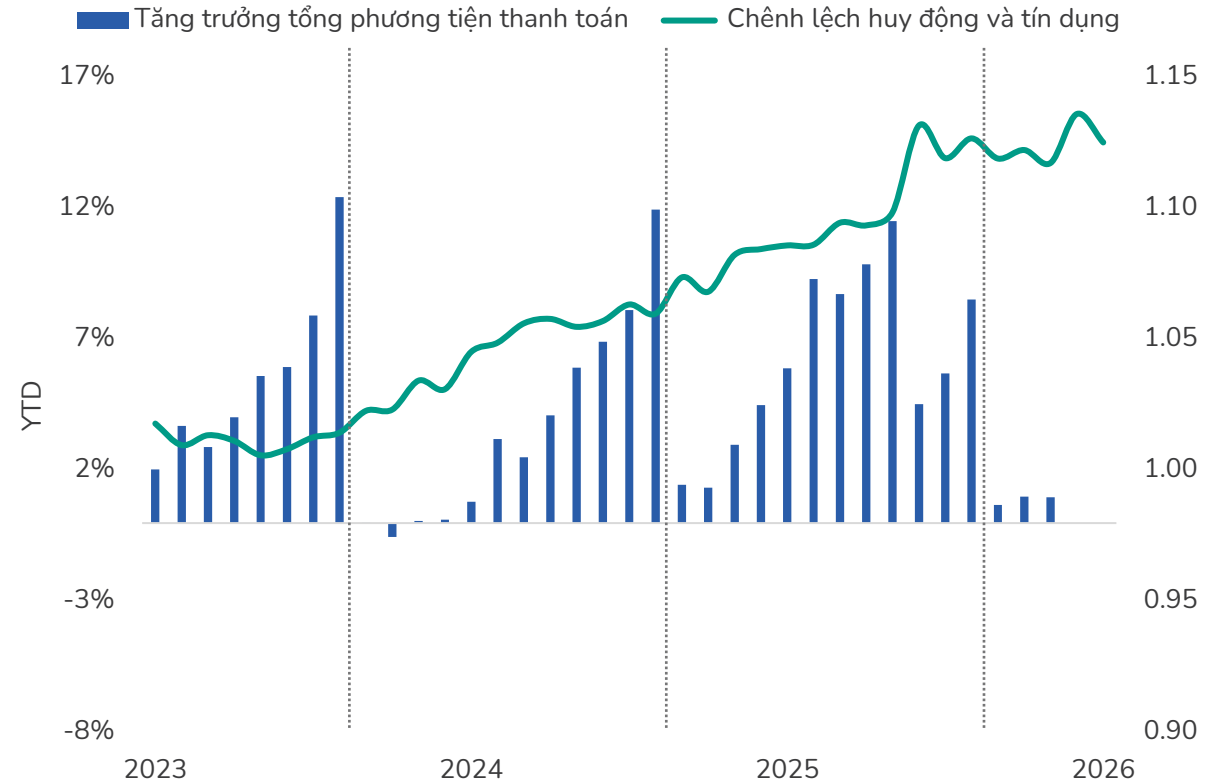
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.58%, đóng góp 5.60% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8.92%, đóng góp 44.08%; khu vực dịch vụ tăng 8.18%, đóng góp 50.32%.
- KV công nghiệp và xây dựng cho thấy xu hướng tăng trưởng tích cực, được dẫn dắt bởi việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. KV dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên đán và khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ.

- T05/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 647.1 nghìn tỷ đồng, +11.8% y/y. 05T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 3,185.06 nghìn tỷ đồng, +11.2% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6.1% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.2%).
- Triển vọng tiêu dùng tháng tới tiếp tục được thúc đẩy bởi các yếu tố như: (1) Tăng ngưỡng miễn thuế, (2) tăng lương cơ sở và các chính sách kích cầu, thu hút khách du lịch. Rủi ro: (1) Ảnh hưởng tiêu cực từ lạm phát.

## Áp lực tăng mặt bằng lãi suất do...

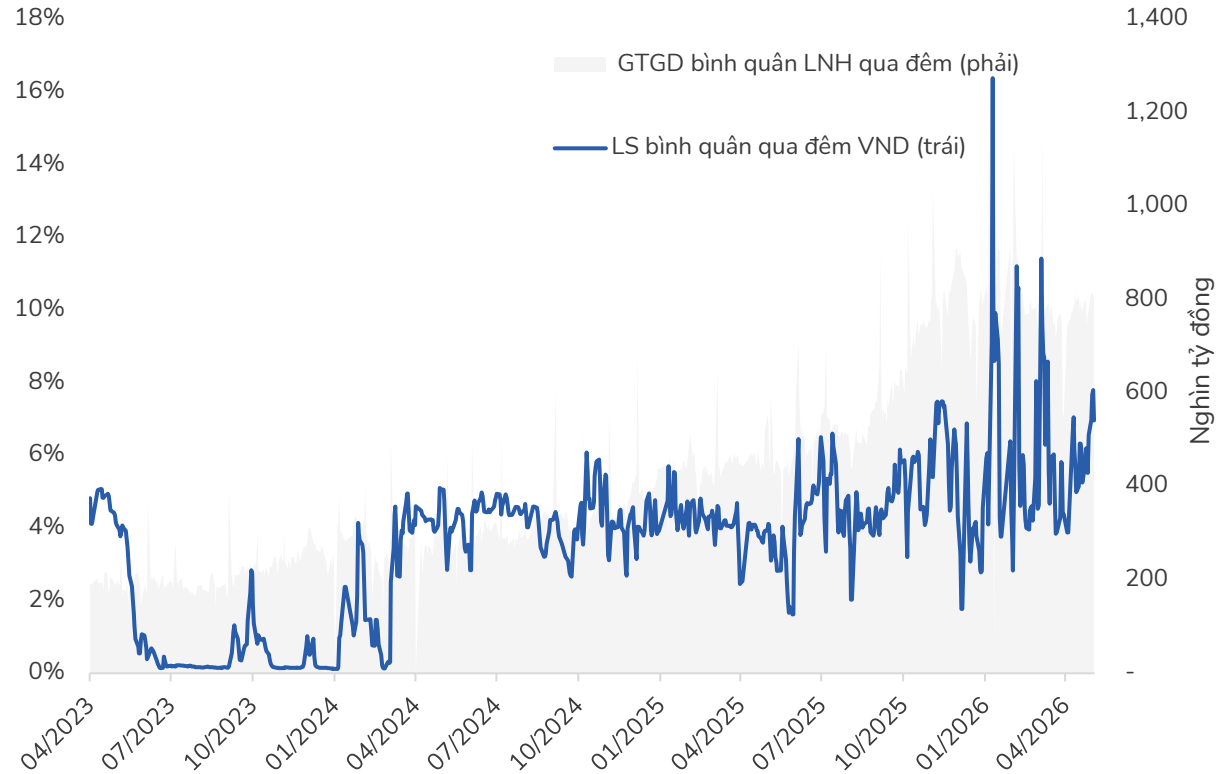


## ...chênh lệch tín dụng – huy động cao



- Tính đến cuối tháng 5, tăng trưởng tín dụng **+5.71%** ytd; tăng trưởng huy động **+2.98%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 3 đạt **+0.98%** ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường)
- Ngày 29/5, NHNN ban hành **Công văn 4551/NHNN-CSTT**, nới “room” tín dụng bất động sản cho 25 ngân hàng thương mại (bao gồm VietinBank, Agribank, BIDV,...). Từ ngày 1/1-31/12 các tổ chức tín dụng sẽ không phải tính phần dư nợ tín dụng tăng thêm so với cuối năm 2025 đối với các khoản cho vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp và khu chế xuất vào tổng dư nợ tín dụng bất động sản khi kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng lĩnh vực này.
- Phó thủ tướng Nguyễn Văn Thắng yêu cầu NHNN bảo đảm mức lãi suất cho vay thấp nhất có thể, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và nền kinh tế.

## Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



## NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

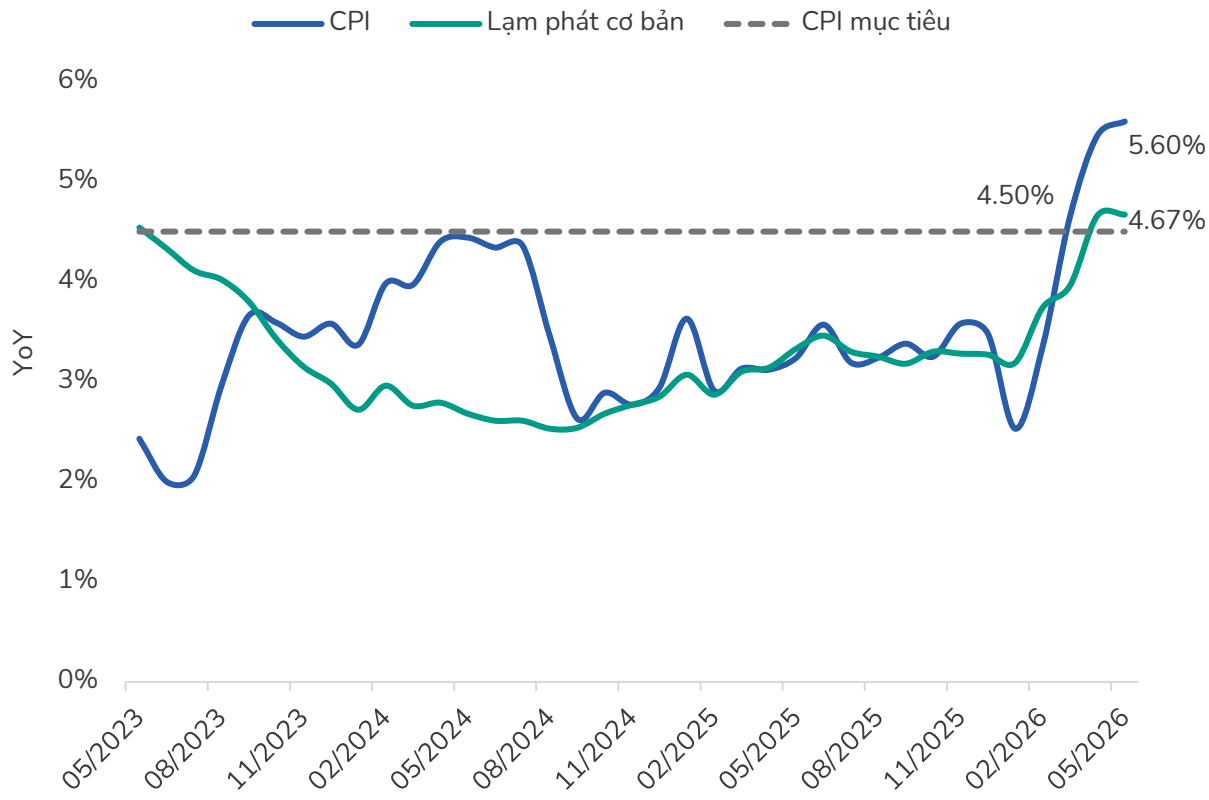
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 10			45,000.0	126,476.8	(81,476.8)	327,382.9
Tuần 11			14,978.8	99,314.7	(84,336.0)	243,046.9
Tuần 12			106,000.0	104,376.1	1,624.0	244,670.9
Tuần 13			255,781.6	145,627.9	110,153.7	354,824.6
Tuần 14			70,369.3	136,627.3	(66,258.1)	288,566.5
Tuần 15			56,859.3	129,345.5	(72,486.2)	216,080.3
Tuần 16			109,134.7	19,503.1	89,631.7	305,712.0
Tuần 17			13,000.0	9,091.5	3,908.5	309,620.5
Tuần 18			43,000.0	37,168.8	5,831.2	315,451.7
Tuần 19			33,000.0	38,872.8	(5,872.8)	309,578.8
Tuần 20			45,000.0	53,000.0	(8,000.0)	301,578.8
Tuần 21			129,480.3	98,747.5	30,732.8	332,311.7

Data cập nhật đến ngày 29/05/2026

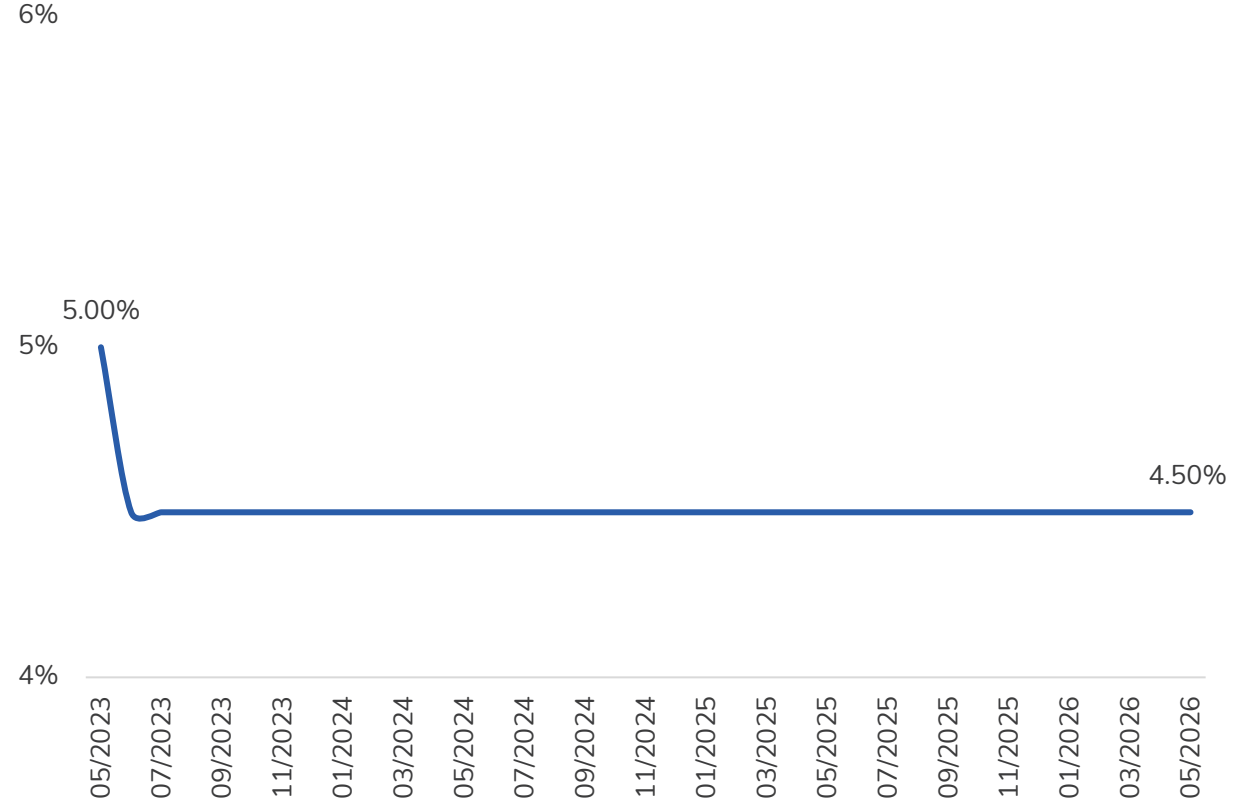
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 5, NHNN đã mua 250.48 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; tính chung cả tháng bơm ròng 22.69 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết này giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
- Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm và 1 tuần tăng trong tháng, diễn biến lãi suất biến động mạnh, phản ánh thanh khoản hệ thống trong ngắn hạn vẫn căng thẳng.

# Tác động vòng 2 của lạm phát chi phí đẩy lan rộng

## Áp lực tăng lạm phát



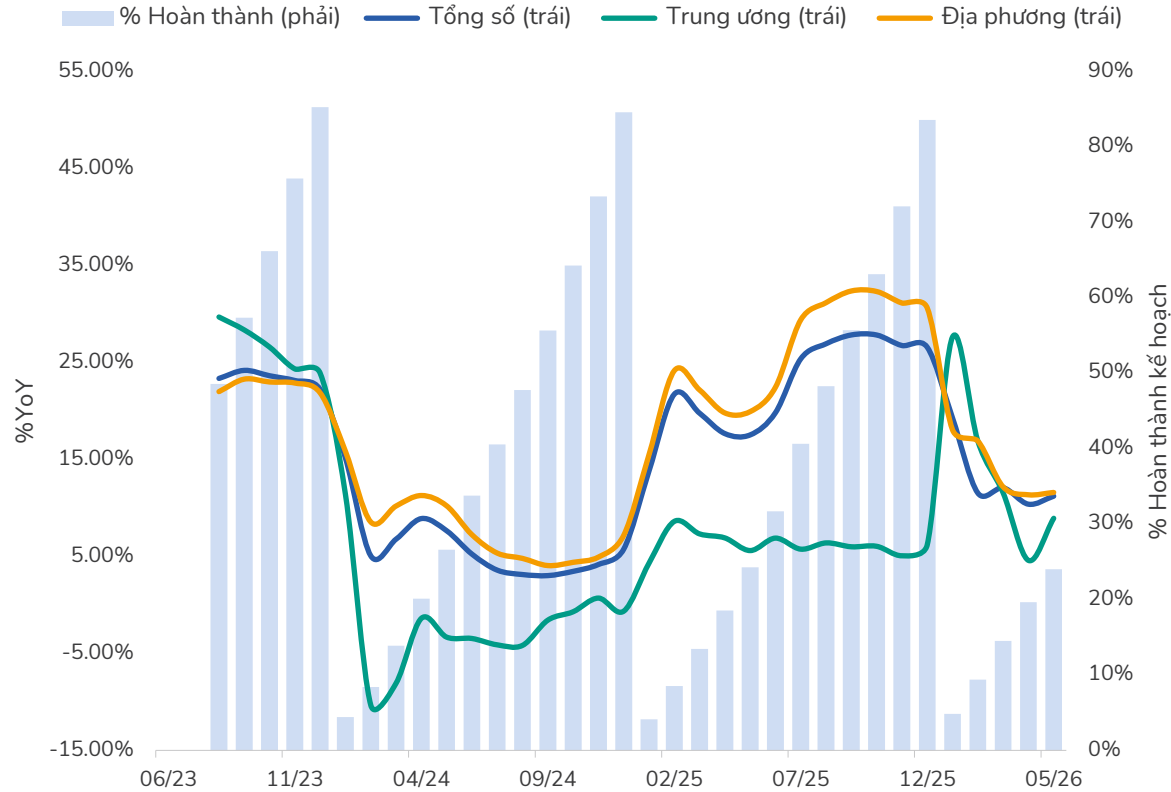
## ...tạo áp lực cho xu thế CSTT nới lỏng



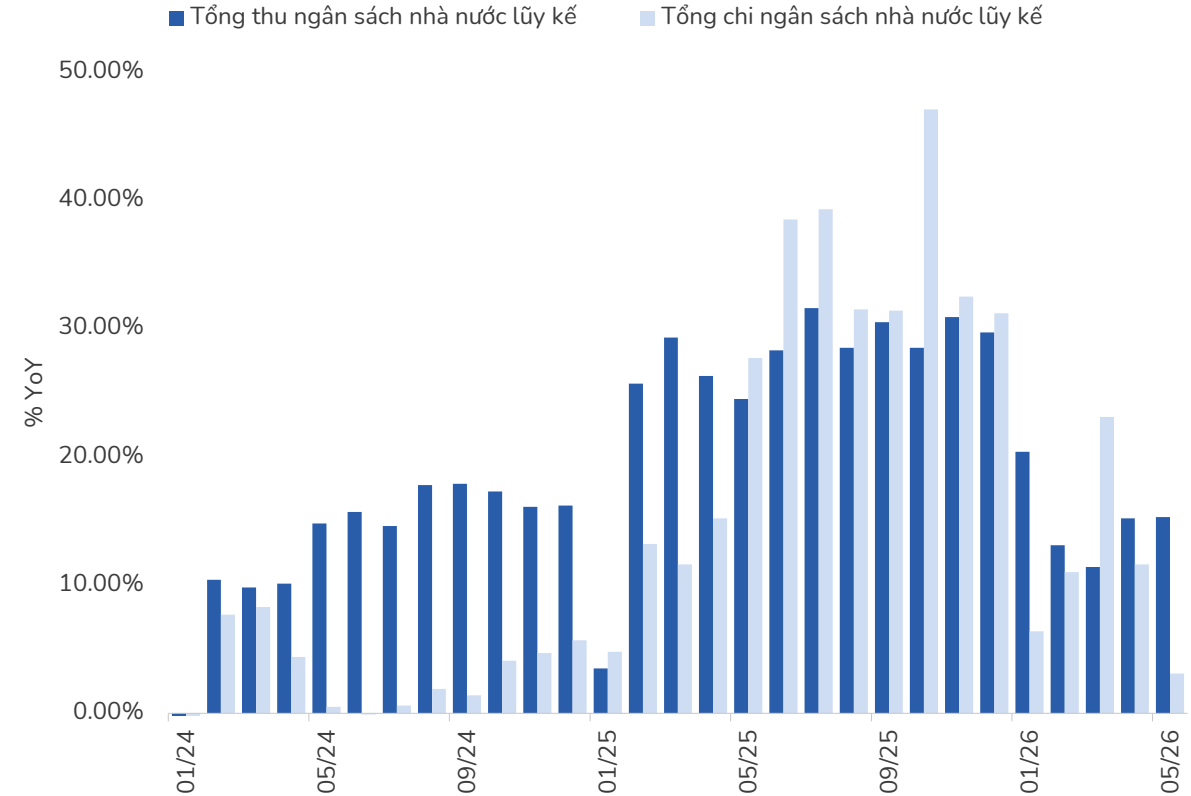
- CPI tháng 5/2026 +5.60% y/y (+0.29% m/m); lạm phát cơ bản +4.67% y/y (+0.34% m/m). Lạm phát 2026 cao chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng tăng do chiến tranh; **(2)** Giá NVL xây dựng tăng do nguồn cung nội địa chưa được mở khóa kịp để đáp ứng nhu cầu lớn từ đầu tư công; **(3)** tác động lan tỏa từ các áp lực chi phí kể trên và chính sách thuế khiến các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng giá bán hàng.
- BSC cho rằng nền kinh tế đã hình thành một mặt bằng giá cả chung cao hơn trong 2026 so với 2025.

- Các cấu phần tăng giá mạnh trong tháng 5/2026 đáng chú ý:
  - ✓ Ăn uống ngoài gia đình (tỷ trọng 8.7%): +8.39% y/y.
  - ✓ Ngành Nhà ở và VLXD (tỷ trọng 22.7%): +8.19% y/y.
  - ✓ Ngành Giao thông (tỷ trọng 10%): 12.48% y/y.

## Giải ngân từ nguồn NSNN: Dấu hiệu tăng tốc



## Thu, chi NSNN: Mức thặng dư giảm bớt



- 5T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 254.1 nghìn tỷ đồng ~ 24.0% kế hoạch năm, +11.2% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 22.5% và +21.1% y/y).
- 5T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 206.2 nghìn tỷ đồng, bằng 13.7% dự toán, +18.4% y/y.
- Triển vọng: Với việc những thành phố lớn ghi nhận tốc độ giải ngân lũy kế tăng nhanh như Hà Nội (+58.7% y/y); TP.HCM (+11.1% y/y); Ninh Bình (+20.7% y/y)... chúng tôi kỳ vọng đây sẽ là những đầu tàu dẫn dắt sự tăng tốc chung trong giải ngân đầu tư công.

- 05T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 1,339.7 nghìn tỷ đồng (~53.0% dự toán, +15.3%y/y). **Thu nội địa** ước đạt 1,165.9 nghìn tỷ đồng (+15.6% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 23.4 nghìn tỷ đồng (+9.1% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 149.6 nghìn tỷ đồng, (+14.0% y/y).
- 05T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 843.7 nghìn tỷ đồng (~26.7% dự toán, +3.1% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 586.0 nghìn tỷ đồng (+0.1% y/y); **Chi trả nợ lãi** 50.4 nghìn tỷ đồng, (+7.8% y/y).

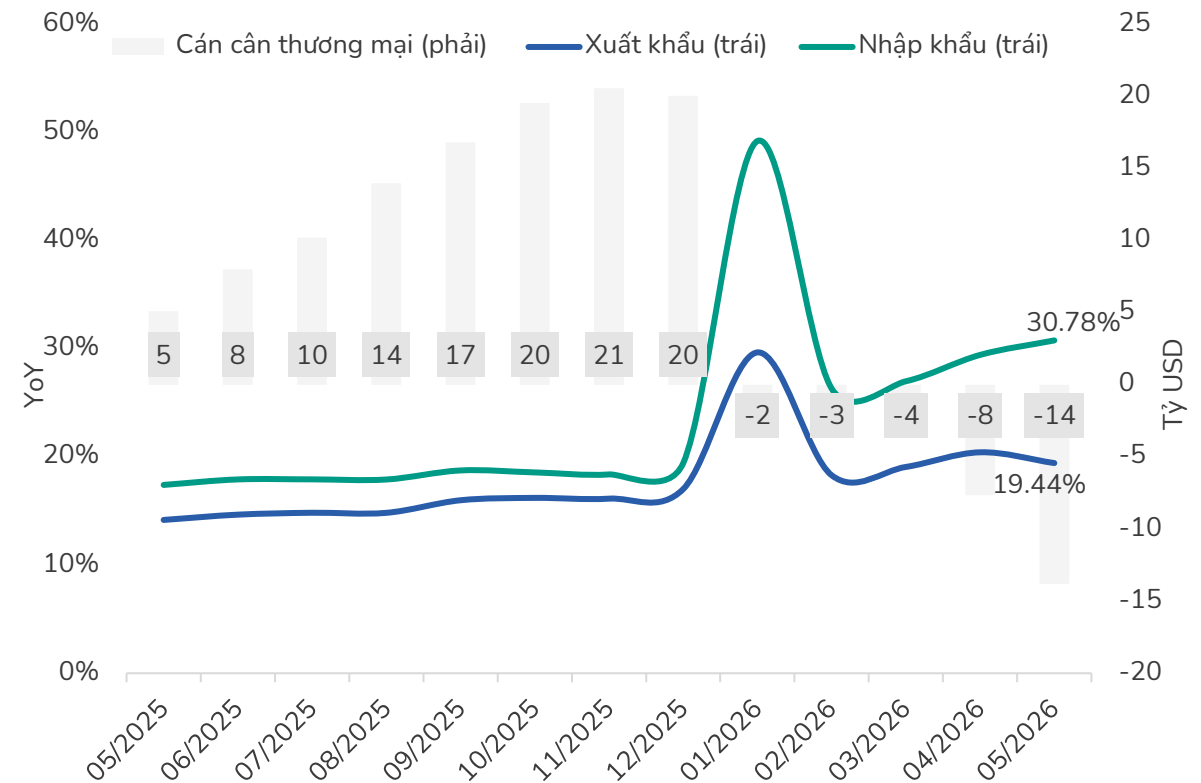
## Tỷ giá USDVND ổn định dù thâm hụt CCTM

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	0.63%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	-0.06%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-0.73%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	3.28%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	-4.27%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-1.61%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	0.69%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-6.62%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-3.19%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	2.42%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-4.50%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
<b>Trung bình</b>	<b>-1.46%</b>	<b>3.68%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	4	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	~82.2	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 29/5/2026

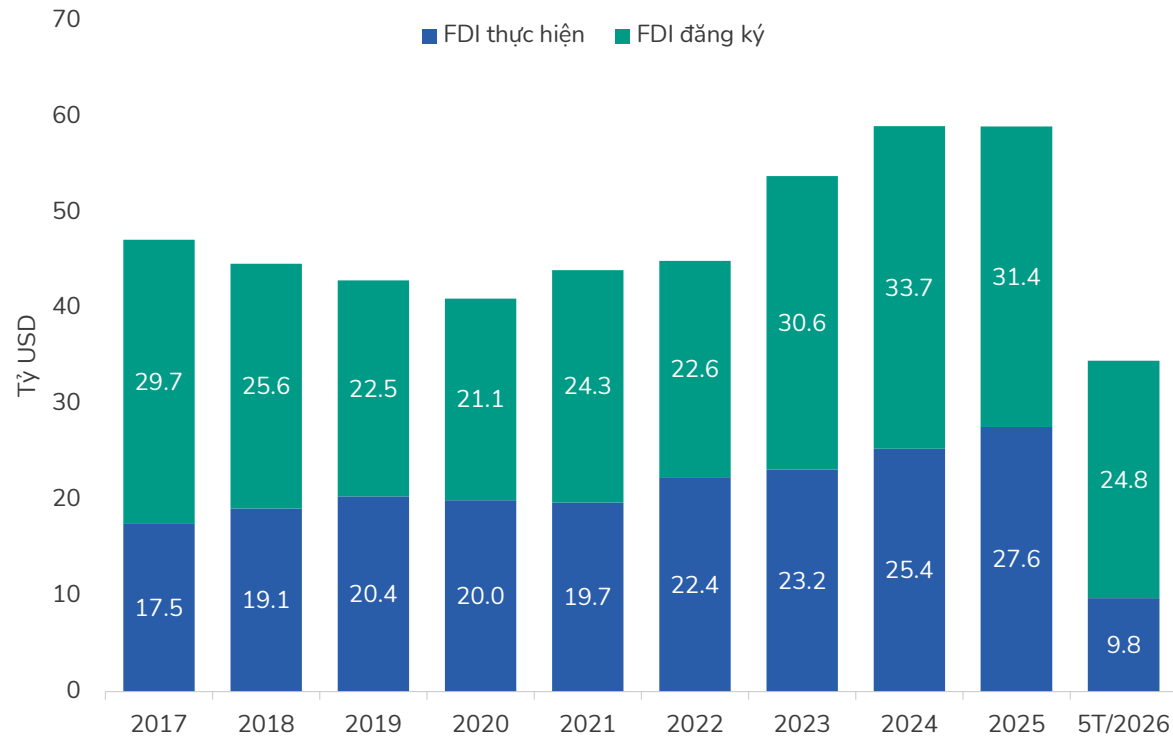
- Dù tỷ giá vẫn neo ở mức cao nhưng diễn biến khá ổn định, bất chấp CCTM thâm hụt lớn.
- Rủi ro tỷ giá cần lưu ý: Chiến tranh tại Trung Đông **(1)** gây áp lực tăng lên lạm phát Hoa Kỳ và lộ trình hạ lãi suất của Fed; **(2)** Trong bối cảnh chiến tranh bất định, dòng tiền có thể tìm đến USD để trú ẩn mỗi khi căng thẳng gia tăng.

## Xuất nhập khẩu: Thâm hụt CCTM có thể thu hẹp trong nửa cuối năm

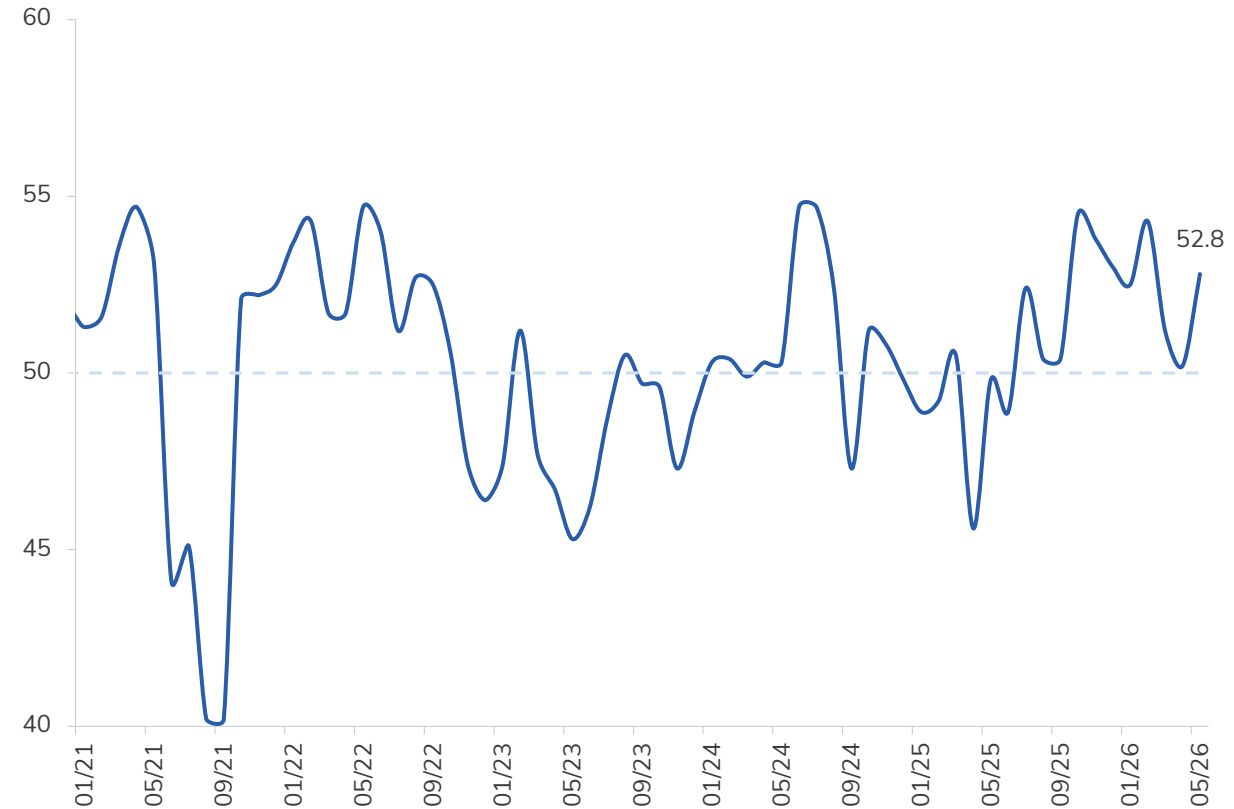


- 05T2026, xuất khẩu +19.44% y/y, nhập khẩu +30.78% y/y. CCTM thâm hụt -13.8 tỷ USD.
- Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng trở lại, từ đó kết thúc chuỗi giảm kéo dài hai tháng. Dù vậy, tốc độ tăng chỉ là nhẹ, khi chi phí vận tải cao và những vấn đề của khâu hậu cần đã làm hạn chế nhu cầu trên thị trường quốc tế.
- BSC cho rằng thâm hụt CCTM sẽ thu hẹp trong nửa cuối năm 2026 – khi Việt Nam xuất khẩu những mặt hàng công nghệ cao thành phẩm sau một thời gian dài nhập siêu NVL đầu vào.

## FDI T5/2026: Ghi nhận dòng vốn đăng ký kỷ lục



## PMI T5/2026: Khởi sắc trở lại



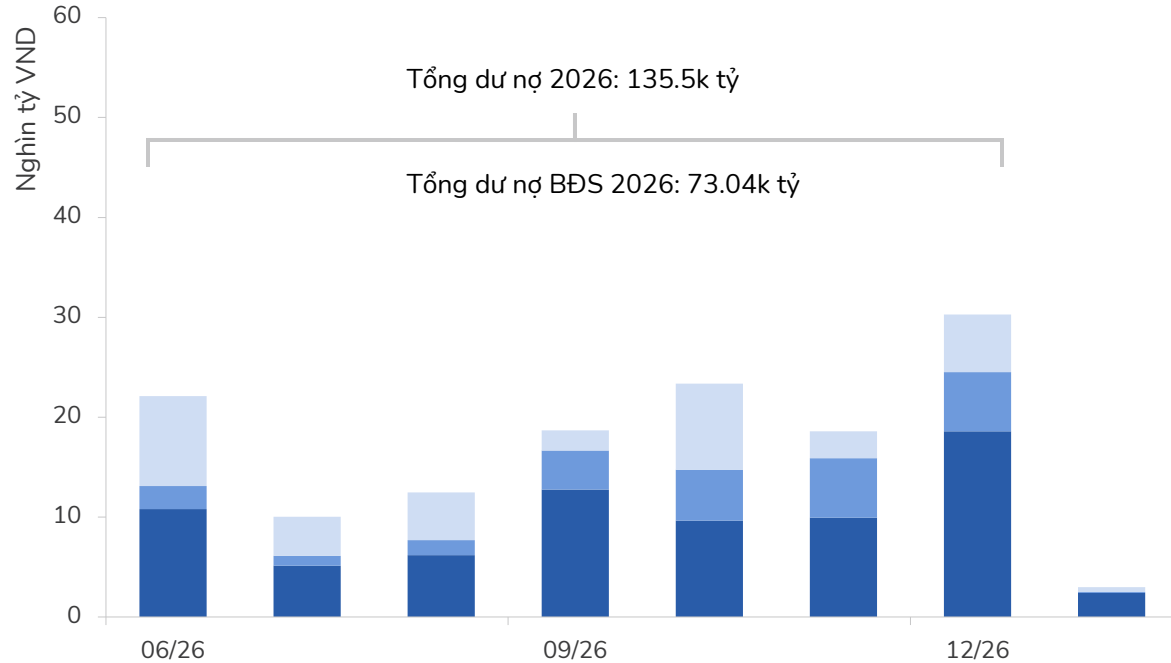
- 05T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 24.81 tỷ USD, tăng +34.9% y/y.
- 05T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 9.75 tỷ USD, tăng +9.6%/y/y.
- Triển vọng: Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực về dòng vốn FDI, tuy nhiên, cũng có những lo ngại nhất định về tình hình thuế quan.

- Chỉ số PMI đã tăng lên mức 52.8 so với 50.5 điểm của tháng 4 và đạt mức cao nhất kể từ tháng 2, là tháng ngay trước khi nổ ra cuộc chiến tranh ở Trung Đông. Các điều kiện kinh doanh nhìn chung đã cải thiện liên tục lần thứ 11 trong 11 tháng.
- Số lượng đơn đặt hàng mới và hoạt động mua hàng tăng trở lại.
- Sản lượng tăng đáng kể.
- Tốc độ tăng chi phí đầu vào tiếp tục gia tăng.

## TPDN: Nhóm Ngân hàng hoạt động sôi nổi

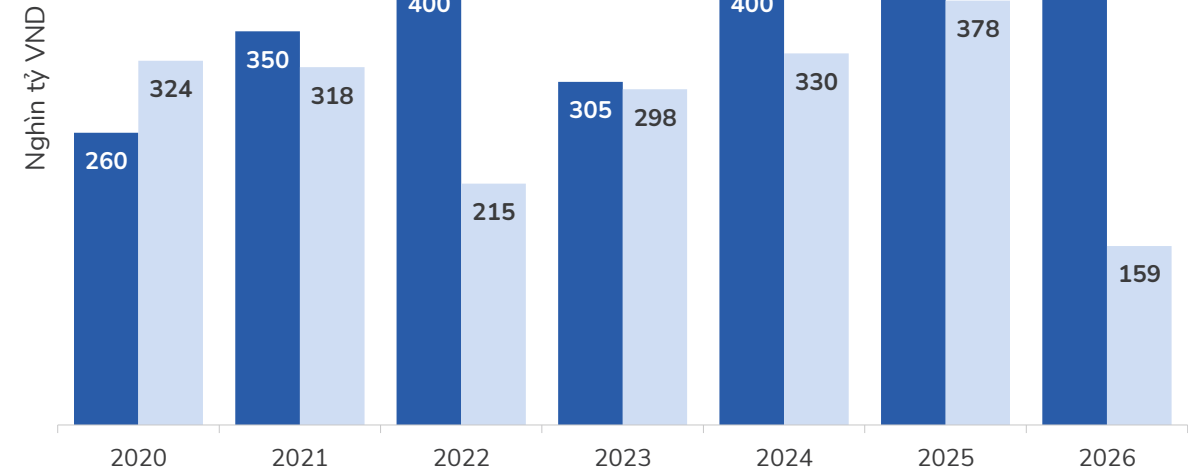
### Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp

■ Bất động sản ■ Tổ chức tín dụng ■ Khác



## TPCP: Kế hoạch phát hành 110,000 tỷ đồng trong Q2/2026

■ KLPH Dự kiến ■ KL Đã phát hành



- T5/2026: 29 lô trái phiếu được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 36.263 nghìn tỷ đồng, +21.5% m/m và -47.2% y/y. Trong đó, nhóm ngân hàng là 24.4 nghìn tỷ đồng (chiếm 67.3%); Nhóm bất động sản là 9.18 nghìn tỷ đồng (25.3%); Nhóm năng lượng là 2.103 nghìn tỷ đồng (5.8%). Xét theo doanh nghiệp, TCB (7.5k tỷ), MBB (7.15k tỷ), OCB (3k tỷ), BAB (3k tỷ), VHM (5k tỷ), CTCP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn – Công ty con của VHM (4k tỷ).
- T5/2026: Tổng giá trị mua lại TPDN là 19.7k tỷ đồng. Trong đó, nhóm ngân hàng là 18.2k tỷ đồng.

- Kế hoạch đấu thầu TPCP cho năm 2026 là 500,000 tỷ đồng và Q2 năm 2026 là 110,000 tỷ đồng. Trong tháng 05/2026, HNX tổ chức 17 đợt đấu thầu TPCP với tổng giá trị là 68.5 nghìn tỷ đồng do Kho bạc Nhà nước phát hành, huy động được 33.630 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu 49%.
- Trong hai tháng 4 và 5, KBNN đã thực hiện gọi thầu với tổng giá trị 149.5 nghìn tỷ đồng, với 79.085 nghìn tỷ đồng trúng thầu. Như vậy, chúng tôi kỳ vọng áp lực tăng lợi suất TPCP trong tháng 6 không còn quá nhiều khi xem xét kế hoạch phát hành 110 nghìn tỷ đồng trong quý 2/2026.

	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26	03/26	04/26	05/26
<b>Tổng mức</b>	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32	7.93	10.91	11.09	11.20
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36	9.15	13.30	13.39	13.34
<b>Dịch vụ khác</b>	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93	7.34	8.03	8.55	9.14
<b>Bán lẻ hàng hóa</b>	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30	7.75	10.90	11.05	11.12
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03	12.17	12.46	12.10	12.22
<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	6.76	7.72	8.47	8.60	8.64	8.27	8.36	8.35	0.61	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	9.23	10.36	8.98	9.20	9.08
<b>Khai khoáng</b>	-5.24	-5.47	-6.18	-6.00	-6.45	-7.23	-7.31	-6.49	-10.44	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	0.54	5.37	4.74	3.95	5.52
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	7.27	8.45	9.53	9.70	9.87	9.55	9.69	9.63	1.55	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	10.45	11.48	9.70	9.88	9.54
<b>Phân phối điện</b>	12.65	13.01	12.36	11.60	11.08	10.32	10.18	9.46	0.41	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.10	6.80	6.54	6.74	6.74	6.26	6.25	7.50	7.61
<b>Cung cấp nước</b>	6.26	6.26	7.23	7.80	9.91	9.45	9.64	10.74	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	7.78	2.12	7.76	7.36	9.50
<b>PMI</b>	50.30	54.70	54.70	52.40	47.30	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	50.50	45.60	49.80	48.90	52.40	50.40	50.40	54.50	53.80	53.00	53.00	54.30	51.20	50.50	52.80
<b>Xuất khẩu</b>	16.24	15.70	16.52	16.37	15.76	15.20	14.58	14.44	-3.80	8.74	10.98	12.91	14.18	14.67	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	29.67	18.31	19.08	20.43	19.44
<b>Nhập khẩu</b>	18.69	17.96	19.07	18.43	17.60	17.22	16.50	16.74	-2.50	15.88	16.96	18.45	17.42	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.22	26.33	27.00	29.44	30.78
<b>FDI Thực hiện</b>	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.13	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26	8.81	9.11	9.81	
<b>FDI Đăng ký</b>	1.99	13.05	10.85	6.96	11.63	1.87	0.99	-2.96	48.56	60.82	77.82	49.01	66.19	41.65	33.83	27.36	15.16	15.63	7.37	0.51	-40.58	-12.67	38.43	35.51	
<b>Tăng trưởng tín dụng</b>	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.07	1.19	1.33	3.18	4.33	5.71
<b>Tổng phương tiện thanh toán</b>	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75	9.89	11.53	4.54	5.71	8.54	0.69	1.01	0.98		
<b>Lãi suất O/N trung bình tháng</b>	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35	7.05	6.32	5.47	6.27
<b>Lãi suất huy động</b>	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47	5.56	5.92	5.86	5.86
<b>Tỷ giá trung bình tháng</b>	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.74	2.21	2.86	1.76	1.46
<b>Lạm phát cơ bản</b>	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19	3.74	3.96	4.66	4.67
<b>CPI</b>	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46	5.60
<b>Giải ngân NSNN</b>	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	26.58	19.28	11.54	10.39	11.22
<b>Thu NSNN</b>	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	20.40	13.10	11.40	15.20	15.40
<b>Chi NSNN</b>	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	6.40	11.00	23.10	11.60	3.30

**Tiêu dùng:**

- Tăng trưởng lũy kế mạnh mẽ trong 3 tháng gần đây, trở lại mức trung bình 5 năm trước dịch 2015-2019 (gần 11%) do mặt bằng giá tăng.

**Cấu phần sản xuất, XNK, FDI:**

- Các cấu phần liên quan đến sản xuất, FDI vẫn tăng trưởng ổn định theo đà tăng trưởng tốt từ xuất nhập khẩu.
- BSC cho rằng trong nửa cuối năm 2026, tăng trưởng XK sẽ tăng mạnh trong khi đà tăng NK thu hẹp, phản ánh xu hướng Việt Nam xuất khẩu những mặt hàng công nghệ cao thành phẩm sau một thời gian dài nhập siêu NVL đầu vào.

**Liên quan đến CSTT:**

- Áp lực đối với CSTT nơi lồng: lạm phát và tỷ giá đều đang neo cao.
- Chênh lệch tăng trưởng tín dụng – huy động vẫn lớn.
- Lãi suất trên cả thị trường 1 và 2 neo cao cho thấy thanh khoản hệ thống căng thẳng.

**Liên quan CSTK:**

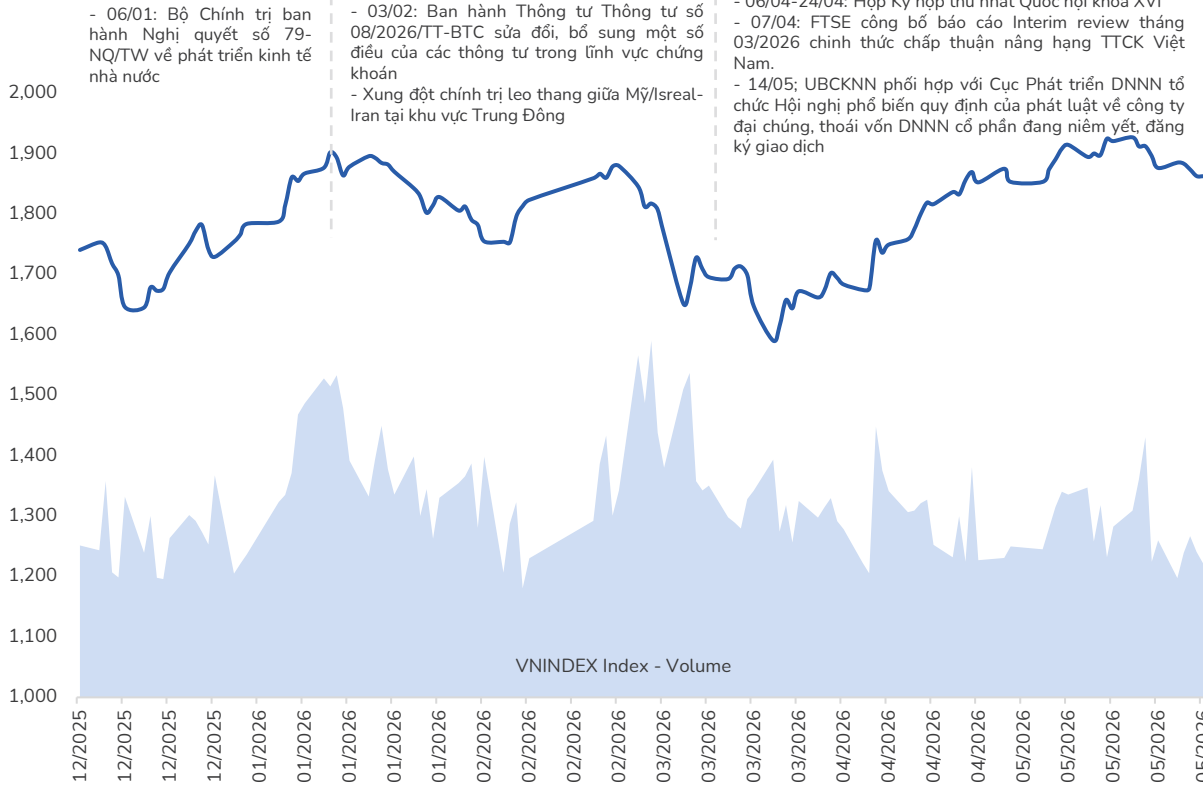
- Tăng trưởng giải ngân đầu tư công chưa tối đa do các hạn chế còn hiện hữu như: thủ tục, thiếu NVL,...
- Thu NSNN tốt, đúng tiến độ.
- Chi NSNN đang chậm lại.

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



# Dòng tiền chưa cho thấy sự đồng thuận với đà tăng của chỉ số

## VN-Index tăng nhẹ hơn 0.51% so với tháng trước

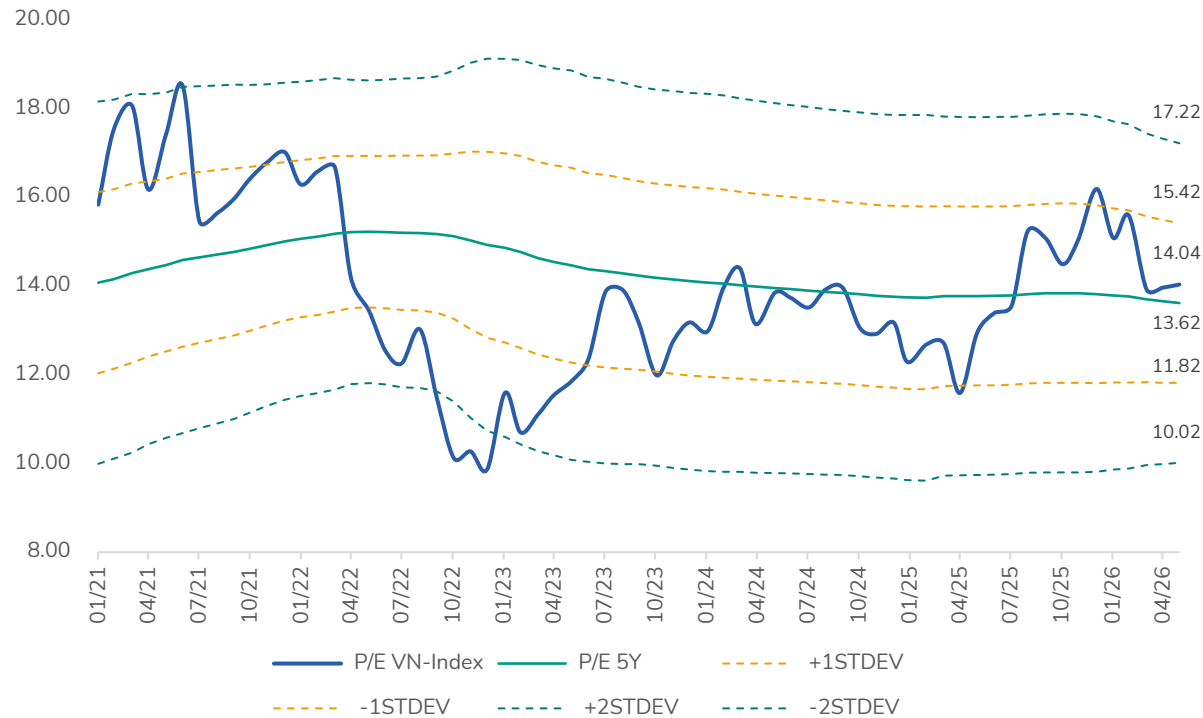


## Dự báo VN-Index 2026

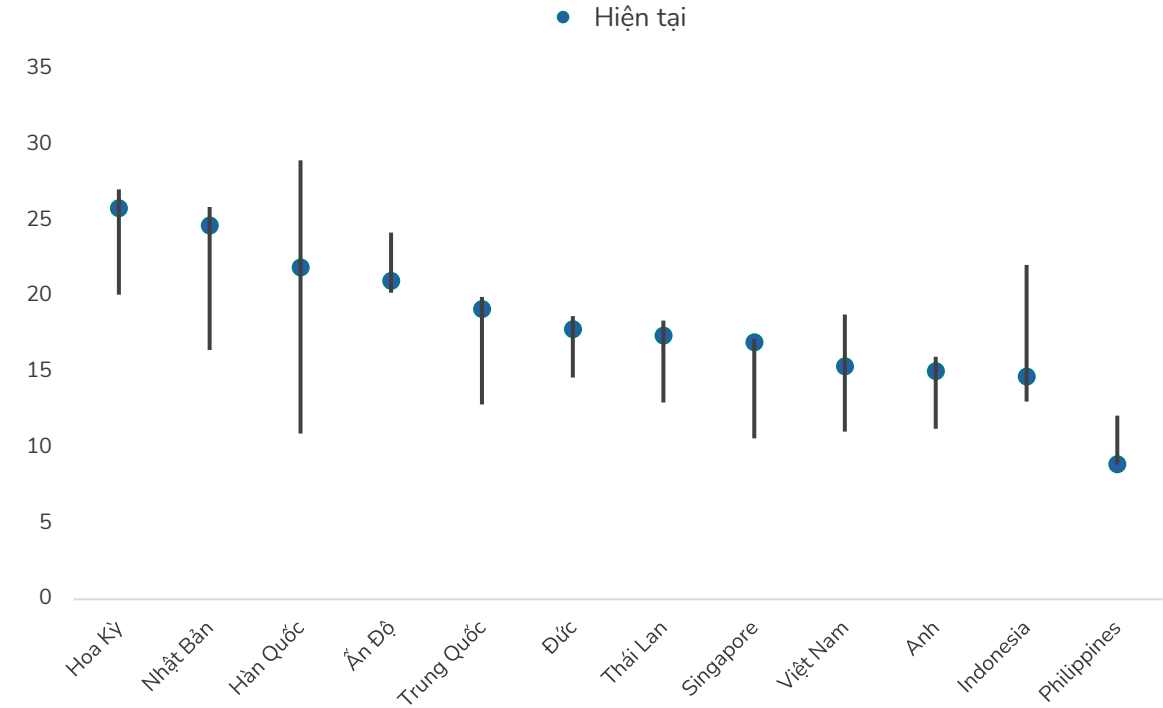


- Đầu tháng 05, thị trường tăng lên vùng 1,930 điểm. Dòng tiền có xu hướng luân chuyển giữa các nhóm ngành nhằm tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn, được hỗ trợ bởi KQKD quý I/2026 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực và triển vọng kinh doanh năm được cập nhật tại mùa Đại hội đồng cổ đông. Động lực nâng đỡ thị trường trong tháng đến từ: (1) Thông tin vĩ mô tích cực liên quan đến việc xung đột địa chính trị giữa Mỹ/Israel và Iran đang tiến gần đến việc đạt được một biên bản ghi nhớ nhằm chấm dứt xung đột; (2) Chính phủ và các cơ quan điều hành như Bộ Tài chính, UBCKNN đưa ra Dự thảo và Kết luận số 68-TB/ĐUBTC về tiêu chí sắp xếp, phân loại doanh nghiệp nhà nước, đồng thời đưa ra các phương án xử lý vấn đề tỷ lệ free-float thấp tại nhiều doanh nghiệp có cổ đông lớn hoặc Nhà nước nắm giữ tới 90-99% vốn điều lệ; (3) NHNN ban hành Thông tư 08/2026/TT-NHNN nhằm khơi thông nguồn lực ngân sách, tạo thêm dư địa tín dụng cho các ngân hàng quốc doanh và giảm áp lực thanh khoản hệ thống. Bên cạnh đó, NHNN cũng ban hành Công văn 4551/NHNN-CSTT về việc nới “room tín dụng” bất động sản cho 25 ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, đà tăng có xu hướng suy yếu vào giữa tháng khi áp lực bán quay trở lại, đến từ thông tin tiêu cực về việc Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đưa Việt Nam vào diện cảnh báo cao nhất về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Diễn biến này làm gia tăng lo ngại về khả năng diễn ra các biện pháp trừng phạt thương mại và thuế quan. Kết phiên ngày 29/05/2026, VN-Index đóng cửa tại 1,863.49 điểm, tăng 0.51% so với tháng trước.
- Trong tháng 06, VN-Index nhiều khả năng tiếp tục xu hướng tích lũy quanh vùng 1,860 điểm ± 60 điểm. Các ngưỡng hỗ trợ cần chú ý gồm 1,800 điểm, tương ứng với mức Fibonacci 0.5, và xa hơn là 1,760 điểm, tương ứng với mức Fibonacci 0.382. Các yếu tố hỗ trợ nâng đỡ thị trường trong thời gian tới đến từ: (1) Kỳ vọng dòng tiền nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại TTCK Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nâng hạng; (2) Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dự kiến được ban hành trong thời gian tới, bao gồm nghị quyết hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp FDI và sửa đổi Luật Chứng khoán 2026,...

## Vùng định giá hợp lý



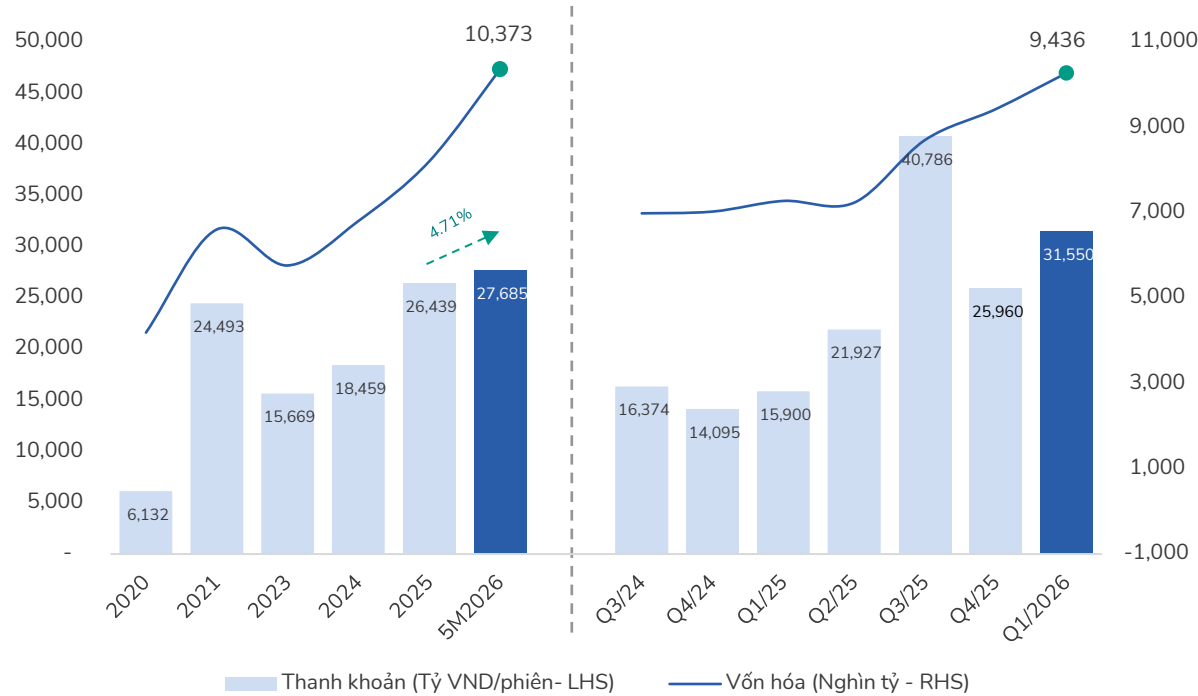
## P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FinproX

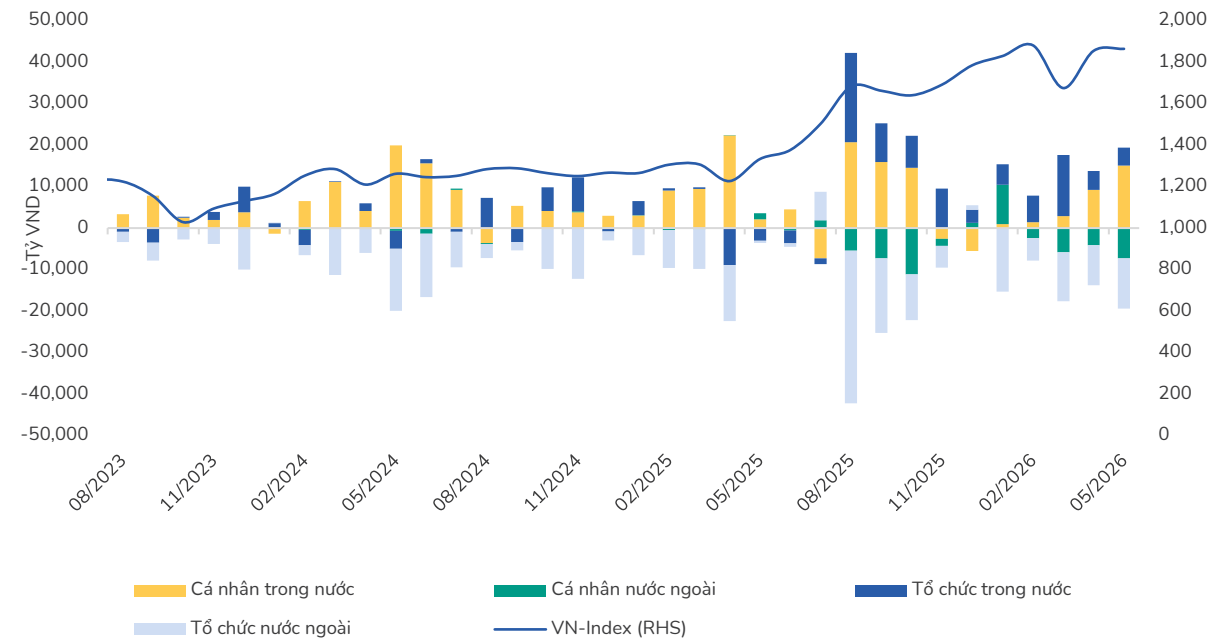
- P/E giao dịch quanh ngưỡng trung bình 5 năm xuyên suốt tháng 05 và kết phiên ngày 29/05/2026 tại mức 14.04, tăng hơn 0.51% so với tháng trước. Trong khi đó, P/B của VN-Index đạt mức 2.12 lần. Tính đến ngày 05/06/2026, P/E của VN-Index đạt mức 13.85 và P/B giao dịch tại mức 2.09.
- Trong kịch bản VN-Index giao dịch quanh vùng 1,860 điểm  $\pm$  60 điểm, P/E của chỉ số nhiều khả năng sẽ mở rộng biên độ dao động quanh vùng 13.5x–15.5x.

## Thanh khoản thị trường đi ngang trong tháng



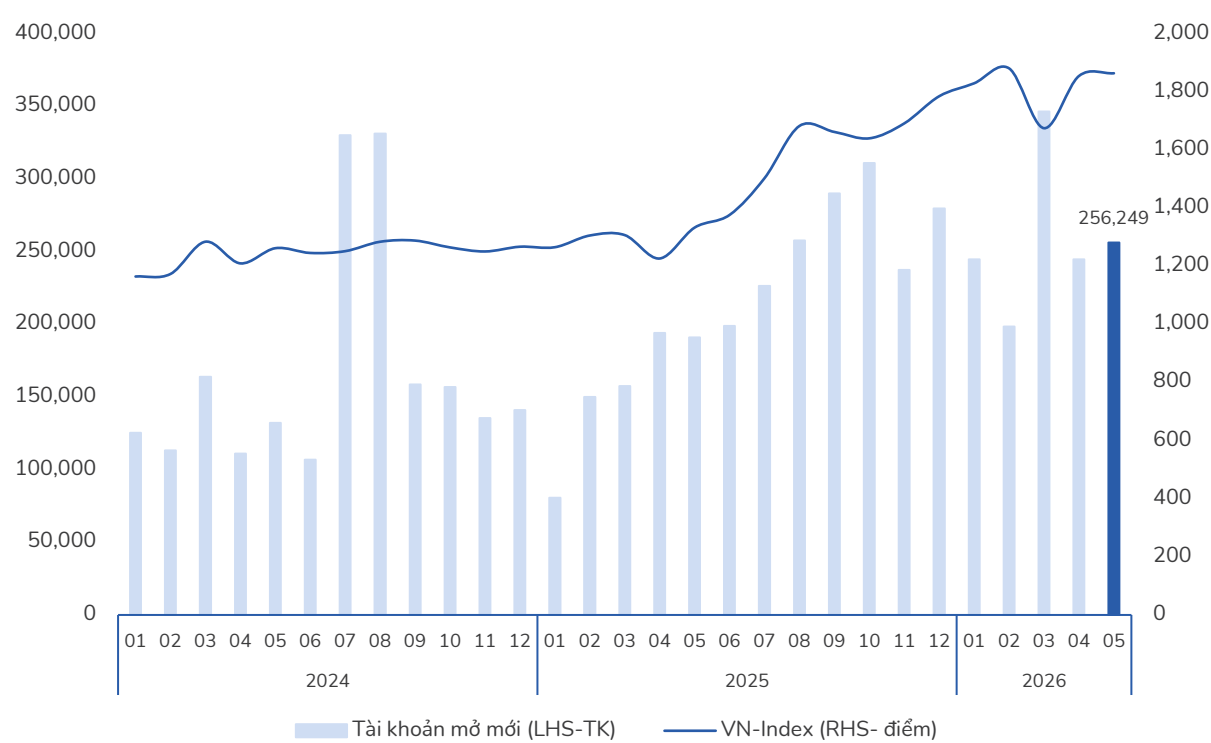
\* Thay đổi cách tính thanh khoản thị trường từ giá trị giao dịch sang giá trị khớp lệnh

## Khối NĐT trong nước tiếp tục là động lực nâng đỡ thị trường

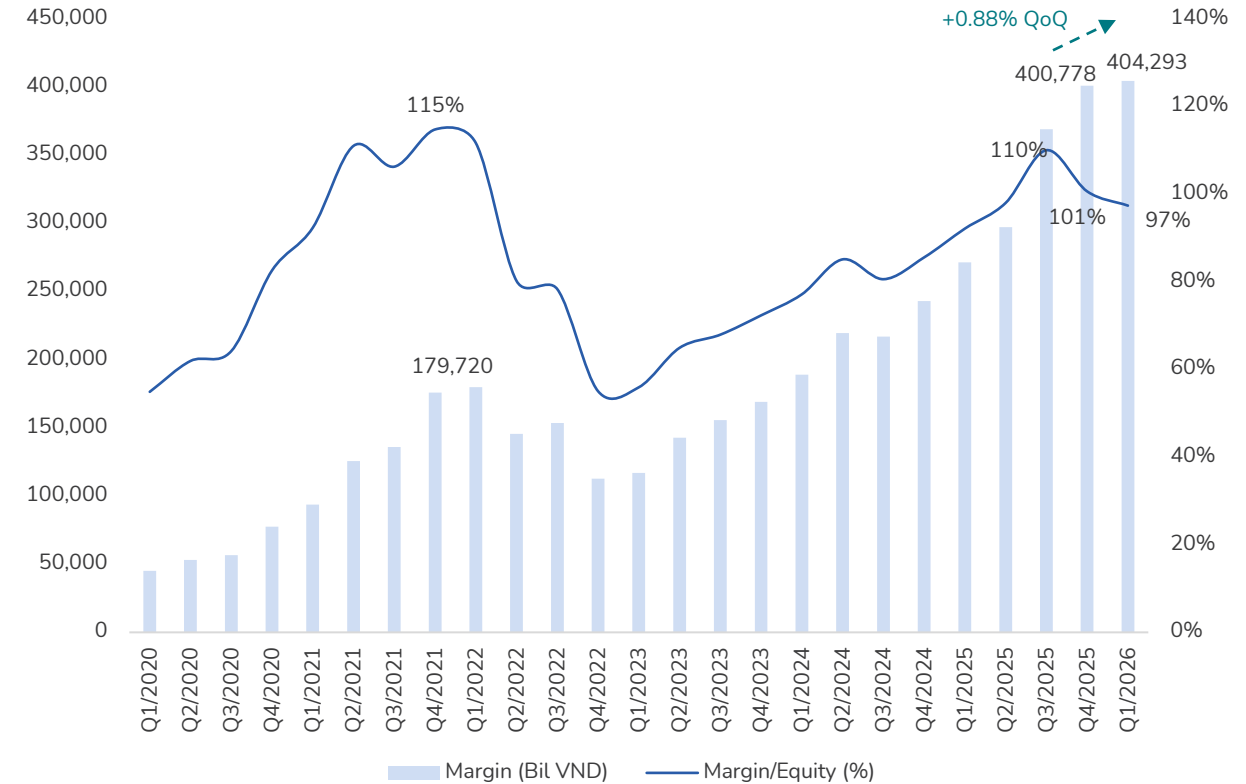


- Thanh khoản thị trường trong tháng 05 giảm nhẹ, với giá trị khớp lệnh bình quân trên cả ba sàn đạt 22,168 tỷ VND/phiên, giảm 0.08% so với tháng trước. Thanh khoản có xu hướng đi ngang do các thông tin tích cực và tiêu cực đan xen, khiến nhà đầu tư duy trì trạng thái giao dịch thận trọng và chờ đợi thêm tín hiệu rõ ràng từ thị trường. Dòng tiền có xu hướng phân hóa theo nhóm ngành, trong giai đoạn đầu tháng, dòng tiền chủ yếu tập trung vào Ngân hàng và Bất động sản, được hỗ trợ bởi thông tin tích cực liên quan đến việc nới room tín dụng bất động sản cho các ngân hàng thương mại. Giai đoạn giữa và cuối tháng, dòng tiền luân chuyển sang nhóm Dầu khí và Tiện ích (Điện, nước & xăng dầu khí đốt), chủ yếu nhờ đà tăng của các cổ phiếu có tỷ lệ sở hữu Nhà nước chi phối cao, trong bối cảnh kỳ vọng tích cực về hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên HOSE, nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục đóng vai trò là lực mua đỡ trọng với áp lực bán ròng từ khối ngoại. Cụ thể, nhà đầu tư cá nhân trong nước mua ròng 15,088 tỷ VND, trong khi nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng 12,069 tỷ VND.

## Nhà đầu tư mở mới hơn 256 nghìn tài khoản



## Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng

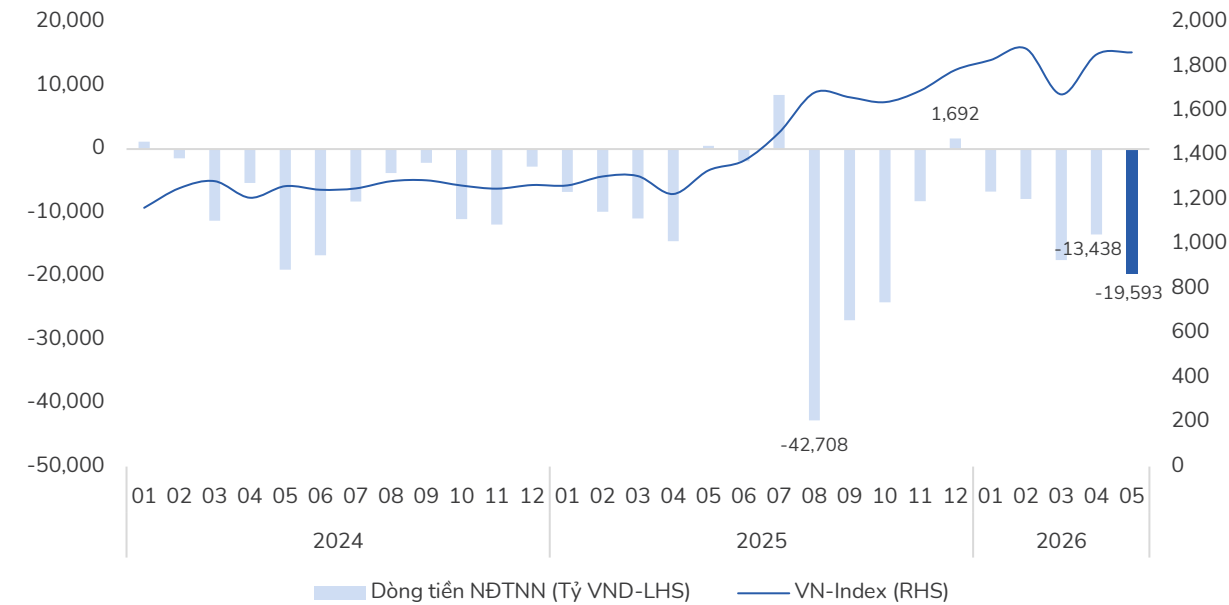


- Theo số liệu từ VSD, số tài khoản chứng khoán mở mới trong tháng 05 đạt 256,249 tài khoản, nâng tổng số tài khoản chứng khoán trên toàn thị trường đạt hơn 13.1 triệu tài khoản. Trong đó số tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất khi nhóm này mở mới hơn 255,700 tài khoản, nâng tổng số lên gần 13.09 triệu tài khoản.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin trong quý 1/2026 đạt khoảng 404,293 tỷ đồng, tăng 0.88% so với quý trước, tương đương 97% vốn chủ sở hữu và sử dụng khoảng 49% hạn mức cho vay theo quy định.

# Dòng vốn khối ngoại tiếp tục duy trì trạng thái rút ròng

## Khối ngoại bán ròng hơn 19 nghìn tỷ

## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T05/2026



Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
VCB	1,139	FPT	-2,948
MSN	757	MSB	-2,790
POW	563	ACB	-2,394
GEX	419	HPG	-2,206
BSR	289	VHM	-1,935
LPB	263	MBB	-759
GEE	203	KDH	-715
BID	179	STB	-682
VRE	94	TCB	-617
VPI	73	CTG	-485

- Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng trong tháng 05, với tổng giá trị bán ròng trên cả ba sàn đạt 19,593 tỷ VND, tăng 45.8% so với tháng trước. Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đến từ: (1) Tỷ giá và mặt bằng lãi suất trong nước vẫn neo ở mức cao, làm thu hẹp lợi nhuận kỳ vọng của dòng vốn ngoại khi quy đổi sang ngoại tệ; (2) Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đưa Việt Nam vào diện cảnh báo cao nhất về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, gia tăng lo ngại về các cuộc điều tra kéo dài, có thể dẫn tới các biện pháp trừng phạt thương mại và thuế quan; (3) Xu hướng rút vốn tại các thị trường mới nổi trong bối cảnh dòng tiền luân chuyển sang các thị trường phát triển hoặc các quốc gia có lợi thế trong cuộc đua trí tuệ nhân tạo (AI) như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc, nhằm tìm kiếm tỷ suất sinh lời tối ưu hơn.
- Ở chiều tích cực, triển vọng thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn được hỗ trợ bởi: (1) Quá trình chuyển đổi nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp, dự kiến bắt đầu từ tháng 09/2026; (2) Kỳ vọng TTCK Việt Nam được MSCI đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi trong giai đoạn 2026–2027.
- Trong tháng 05, khối ngoại tập trung mua ròng mạnh tại VCB, MSN và POW. Ở chiều ngược lại, CTG, TCB và STB là các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng mạnh trong tháng.

# Đà bán ròng tiếp tục chiếm ưu thế tại các quỹ ETFs

## Các quỹ ETFs bán ròng hơn 48.79 tr.USD

	A-25	M-25	J-25	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26	M-26
<b>Total</b>	-66.35	-3.03	-23.05	2.49	-157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59	-127.45	-16.90	-48.79
<b>Foreign ETFs</b>	-33.06	-9.04	-6.76	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15	-29.26
Fubon	1.35	-0.72	-0.01	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29	-28.62
VNM	-29.48	0.00	-2.02	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66	3.85
Xtrackers	-4.93	-8.32	-4.74	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00	-4.48
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.00
<b>Vietnam ETFs</b>	-33.30	6.02	-16.28	32.09	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42	-37.11	-0.75	-19.53
Diamond	-23.19	12.92	-10.61	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72	-5.25
E1	-9.77	-4.72	-5.06	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56	-7.30
Finlead	0.02	-2.17	-0.47	-0.03	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21	0.00	0.12
SSIVN30	-0.66	-0.07	0.00	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18	-0.10
MiraeVN30	0.30	0.06	-0.14	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09	-7.00

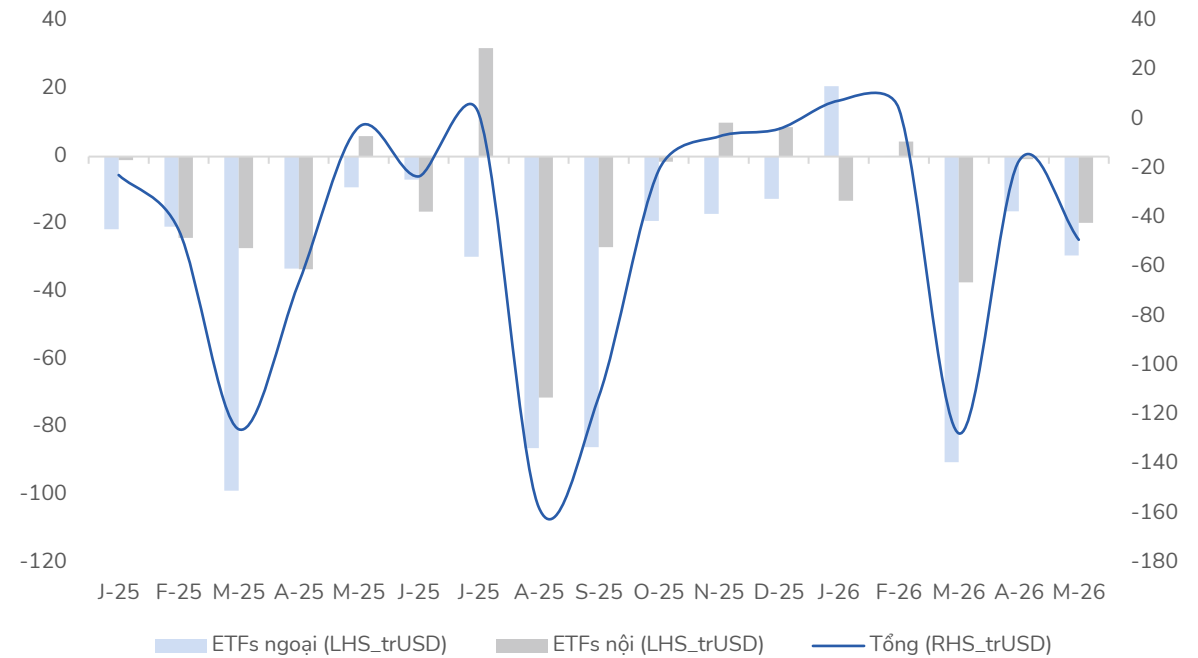
\* Data cập nhật tới ngày 05/06/2026

- ETF ngoại:** Các quỹ ETFs ngoại mở rộng đà bán ròng trong tháng 05 với tổng giá trị bán ròng đạt hơn 29.26 tr.USD, tăng hơn 81.2% so với tháng trước. Áp lực bán ròng tập trung tại quỹ Fubon với giá trị bán ròng hơn 28.62 tr.USD trong tháng 05, quỹ cũng tiếp tục duy trì đà bán ròng mạnh trong những phiên đầu tháng 06 với giá trị hơn 2.67 tr.USD tính đến ngày 05/06/2026. Ngoài ra, xu hướng bán ròng cũng ghi nhận tại quỹ Xtrackers với giá trị bán ròng đạt hơn 4.48 tr.USD trong tháng 05, tuy nhiên trong những phiên đầu tháng 06, quỹ đã đảo chiều mua ròng hơn 2.12 tr.USD. Ở chiều ngược, quỹ VanEck tiếp tục đà mua ròng trong tháng 05 với giá trị hơn 3.85tr.USD.
- ETF nội:** Các quỹ ETFs cũng ghi nhận xu hướng rút ròng, với tổng giá trị bán ròng đạt hơn 19.53 tr.USD, tăng mạnh hơn 26 lần so với tháng trước. Xu hướng bán ròng tập trung tại các quỹ ETF Diamond (bán ròng hơn 5.25 tr.USD), ETF E1 (bán ròng hơn 7.30 tr.USD), ETF SSIVN30(bán ròng hơn 0.1tr.USD) và MiraeVN30 (bán ròng hơn 7 tr.USD). Ở chiều ngược lại quỹ ETF Finlead mua ròng nhẹ với giá trị hơn 0.12 tr.USD trong tháng 05.

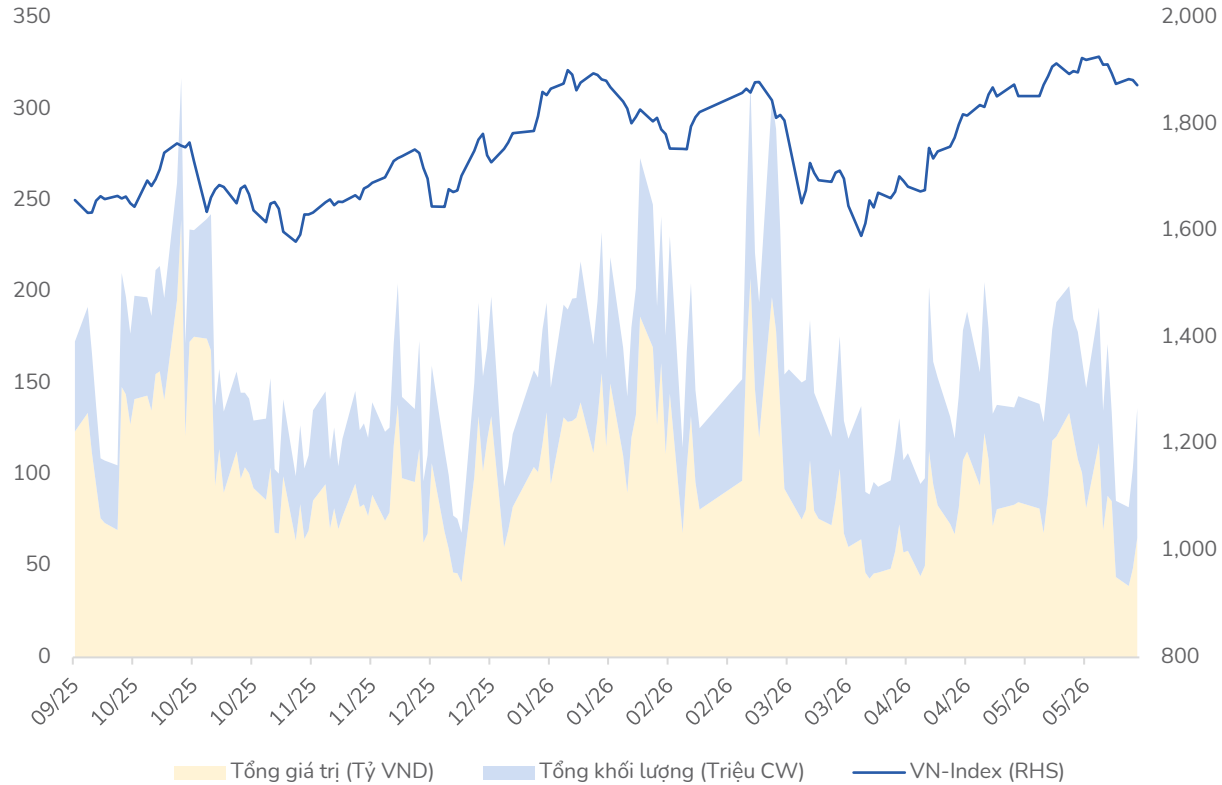
### Những thông tin đáng chú ý:

- Về thông tin đánh giá phân loại thị trường: Trong tháng 06, MSCI sẽ công bố 02 báo cáo bao gồm báo cáo đánh giá khả năng tiếp cận thị trường - MSCI 2026 Global Market Accessibility (công bố ngày 18/06/2026) và báo cáo đánh giá phân loại thị trường - MSCI 2026 Annual Market Classification Review (công bố ngày 23/06/2026).
- Về thông tin liên quan đến kỳ review ETFs ngoại Q2/2026: Ngày 05/06/2026, FTSE đã công bố danh mục cổ phiếu thành phần của bộ chỉ số FTSE Vietnam, FTSE Vietnam All-share có sự thêm mới và loại bỏ một số mã cổ phiếu. Cụ thể, chỉ số FTSE Vietnam All-share thêm mới GEL, REE, VCK và loại bỏ cổ phiếu DIG, DGC, GAS. Đối với chỉ số FTSE Vietnam loại bỏ mã cổ phiếu DIG, DGC, GAS và thêm mới VCK. Ngoài ra, ngày 12/06/2026, MarketVector Vietnam Local Index (VanEck Vectors Vietnam ETF tham chiếu) sẽ công bố danh mục chỉ số mới và ngày 19/06/2026 dự kiến là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục của quỹ ETF tham chiếu theo bộ chỉ số này. Dựa trên dữ liệu ngày 29/5/2026, BSC đã đưa ra dự báo thay đổi danh mục của chỉ số trên chi tiết xem tại [báo cáo tuần 23](#).

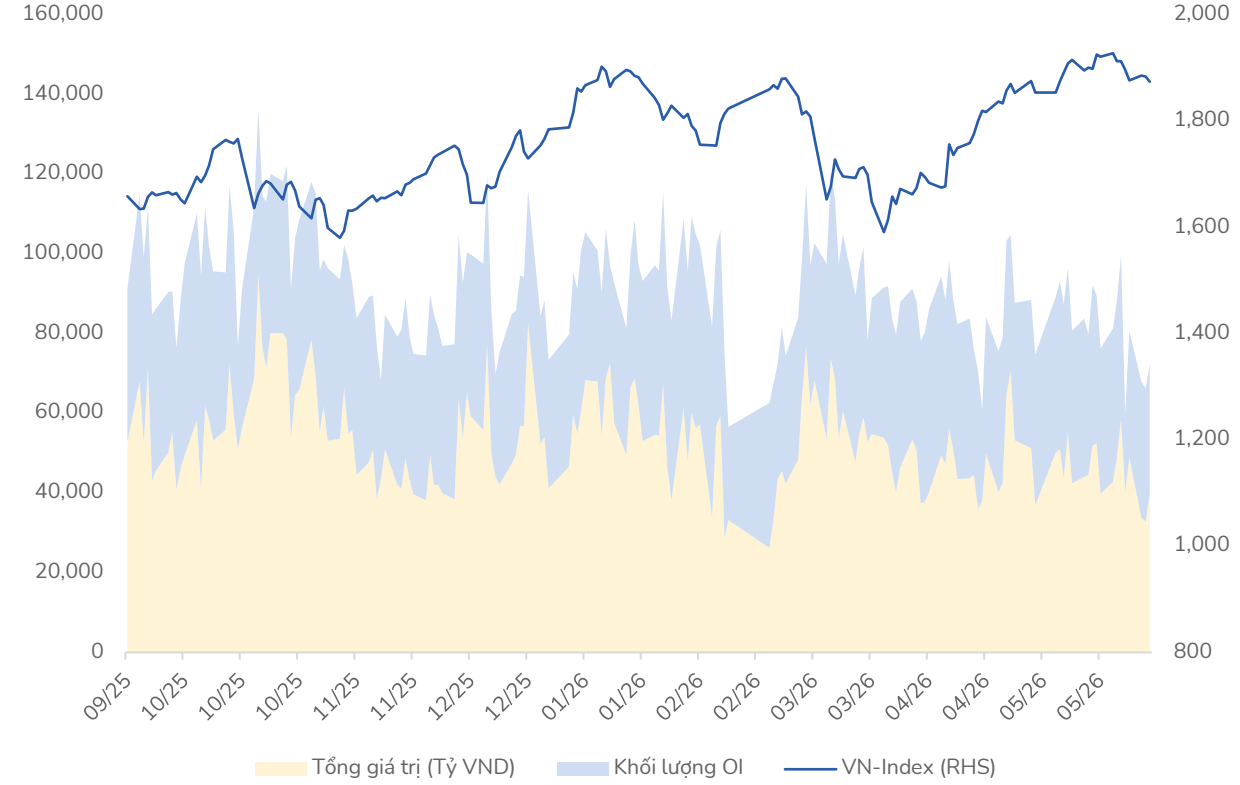
## Xu hướng bán ròng mở rộng tại cả ETF ngoại và ETF nội



## Thị trường chứng quyền

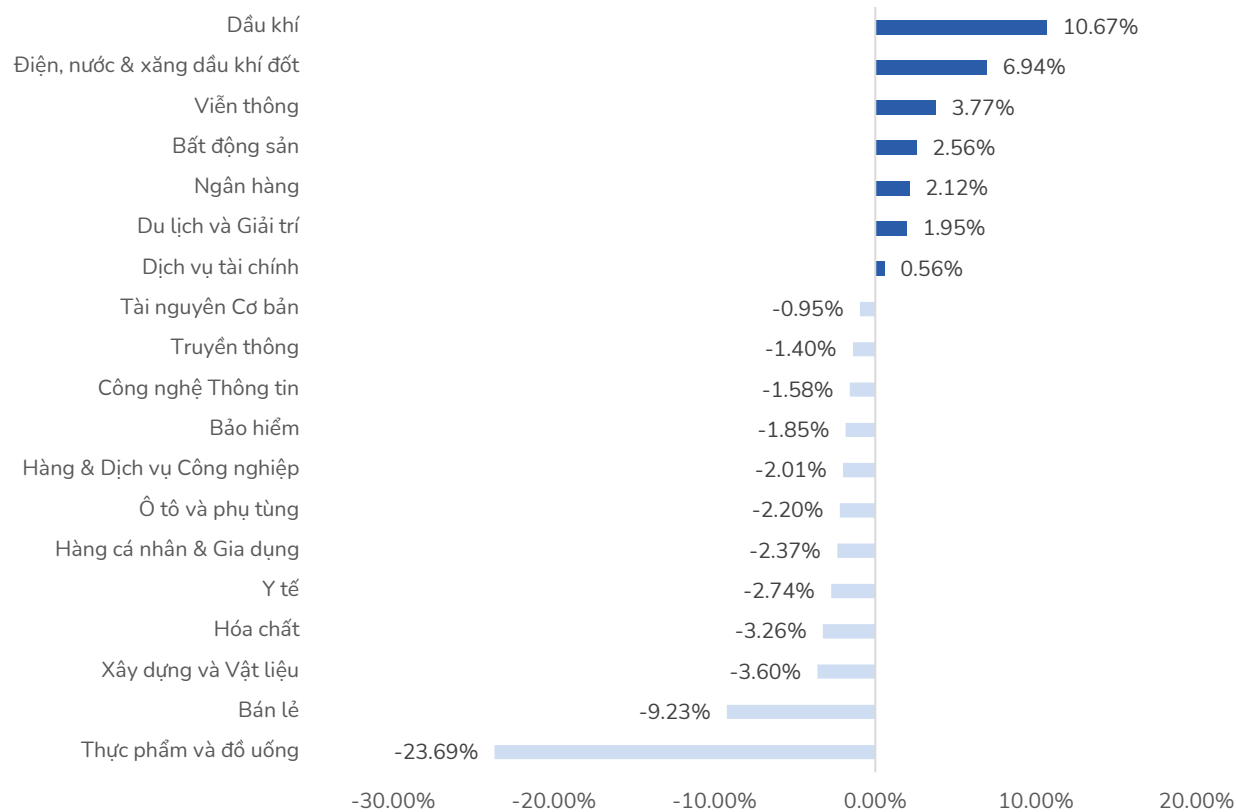


## Thị trường Futures



- Trong tháng 05, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 45,629 tỷ đồng, giảm hơn 2.31% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 36,849 hợp đồng, giảm hơn 1.93% so với tháng trước. Trong đó, ngày 06/05 ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất đạt mức 43,551 hợp đồng. Theo báo cáo của HNX, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán giảm từ mức 1% trong tháng 04 xuống mức 0.61% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 5/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tăng so với tháng trước, tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của nhà đầu tư nước ngoài chiếm 5.5% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường tăng so với mức 5.17% trong tháng trước.
- CVIC2514 và CVIC2517 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 29/05/2026. Trong khi, CDGC2501 và CFPT2520 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

## Dầu khí là ngành có hiệu suất cao nhất trong tháng



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T05/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Du lịch và Giải trí	7,471.1	(61.7)	(7,351.8)	(57.7)
Ngân hàng	5,202.7	(4,127.3)	1,566.3	(2,641.7)
Công nghệ Thông tin	1,709.7	(401.7)	1,265.8	(2,573.8)
Dịch vụ tài chính	1,675.8	(532.4)	98.1	(1,241.4)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,023.2	(99.4)	(1,401.1)	477.2
Tài nguyên Cơ bản	980.2	(3.0)	1,286.2	(2,263.4)
Xây dựng và Vật liệu	677.9	(312.1)	153.9	(519.7)
Bán lẻ	147.0	(175.7)	104.6	(75.9)
Hóa chất	62.7	(85.9)	376.8	(353.6)
Hàng cá nhân & Gia dụng	59.4	(108.0)	162.0	(113.4)
Ô tô và phụ tùng	38.5	(22.5)	(4.4)	(11.7)
Truyền thông	(9.9)	(0.2)	18.7	(8.6)
Y tế	(27.2)	(4.0)	26.1	5.1
Dầu khí	(57.1)	(13.9)	267.6	(196.6)
Bảo hiểm	(58.3)	(16.2)	102.5	(27.9)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	(165.4)	167.8	(275.7)	273.3
Thực phẩm và đồ uống	(972.1)	(389.6)	821.3	540.3
Bất động sản	(2,670.2)	(1,101.7)	7,051.8	(3,280.0)
<b>Tổng</b>	<b>15,088.1</b>	<b>(7,287.3)</b>	<b>4,268.6</b>	<b>(12,069.3)</b>

- Trong tháng 05, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Thực phẩm & đồ uống là nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất, theo sau là nhóm ngành Bán lẻ và Xây dựng & Vật liệu. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Dầu khí và Tiện ích là hai nhóm ngành có mức hiệu suất tốt nhất trong tháng đến từ đà tăng của nhóm cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước chi phối (BSR +26.06%; GAS +16.22%; PLX 10.36%) hỗ trợ bởi những thông tin tích cực về hoạt động thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư trong nước tập trung giải ngân mạnh vào nhóm ngành Ngân hàng, Bất động sản và Tài nguyên cơ bản. Trong khi đó, khối ngoại lại có xu hướng bán ròng mạnh tại các nhóm ngành này và tập trung giải ngân vào nhóm ngành Tiện ích và Hàng & Dịch vụ Công nghiệp.

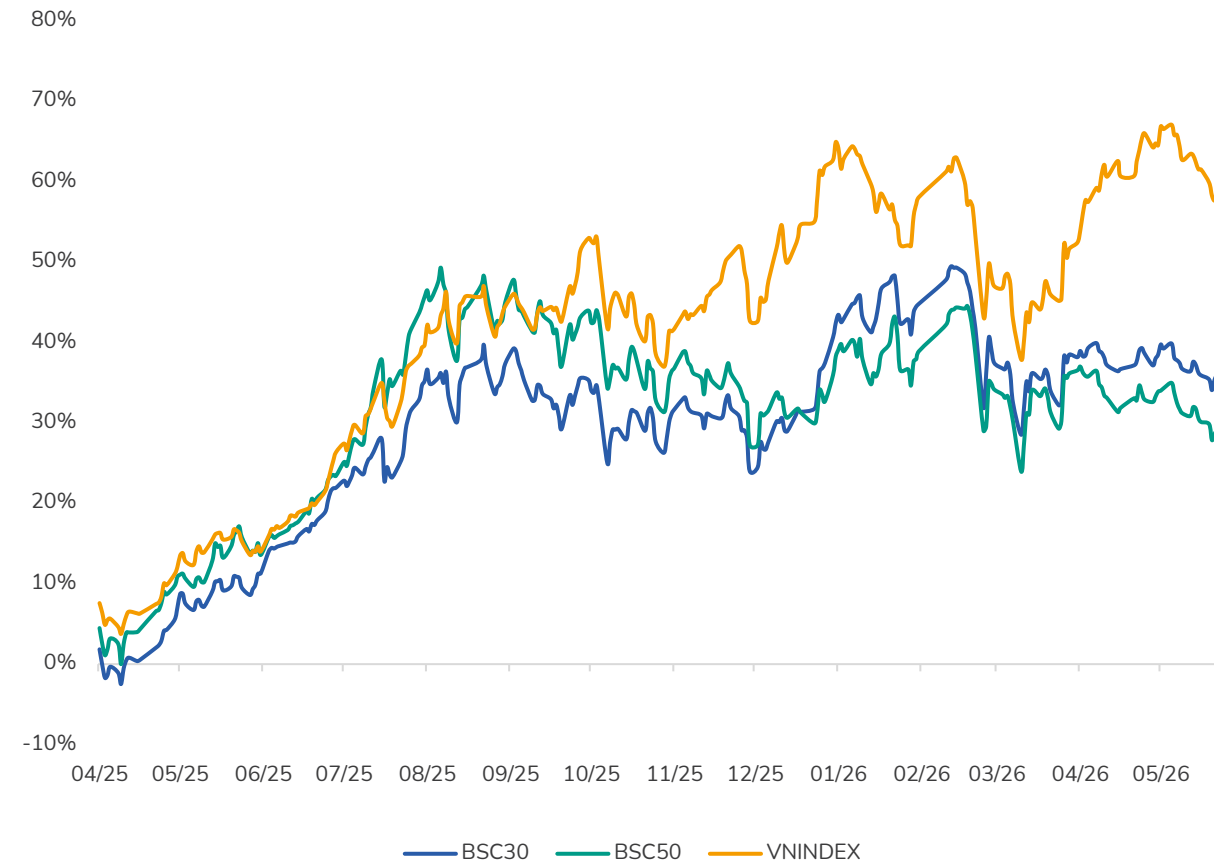
# Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa trong 5 tháng đầu năm 2026

	Tăng trưởng LNST (%YoY)									Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)									
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	May-26	Average 2026
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	170.5%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	3.8%	9.2%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.3%	398.5%	236.5%	593.4%	-2.7%	-4.5%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	10.7%	7.4%
Bất động sản	-61.0%	-31.6%	17.7%	95.6%	275.5%	67.7%	-14.7%	124.5%	51.3%	19.4%	27.1%	44.7%	41.1%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	2.6%	6.4%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	32.3%	22.7%	28.8%	95.1%	34.7%	165.5%	13.9%	-1.8%	19.5%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	-1.0%	3.3%
Hóa chất	6.8%	56.1%	59.2%	-14.7%	37.7%	54.8%	67.7%	-39.7%	54.1%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	-3.3%	2.9%
Dịch vụ tài chính	117.1%	36.6%	12.8%	11.7%	-0.3%	24.7%	157.7%	87.0%	31.0%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	-0.7%	0.6%	2.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.0%	-19.0%	43.1%	-9.5%	48.4%	64.7%	11.7%	58.6%	35.8%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.7%	-1.2%	-16.8%	-3.9%	6.9%	2.0%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	17.1%	24.9%	20.6%	13.7%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	2.1%	1.6%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	55.0%	-0.6%	1.9%	-9.9%	-16.5%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	-2.2%	1.2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	35.9%	55.7%	31.4%	29.4%	-5.7%	32.4%	44.9%	41.2%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.2%	-3.6%	-2.4%	1.1%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	21.5%	5.0%	-0.2%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.0%	-10.1%	-1.8%	0.8%
Xây dựng và Vật liệu	163.4%	33.2%	40.0%	64.1%	9.6%	48.9%	133.6%	65.4%	24.6%	2.3%	-0.8%	-5.3%	-4.6%	4.1%	4.3%	-1.7%	-1.7%	-3.6%	0.3%
Y tế	-22.5%	20.6%	26.4%	-1.0%	-3.5%	-15.7%	-2.6%	14.3%	6.2%	2.5%	3.6%	5.7%	3.6%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	-2.7%	-0.1%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	29.0%	65.5%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.5%	3.7%	1.9%	-0.9%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	72.9%	45.4%	85.1%	130.6%	81.3%	-3.2%	13.5%	13.9%	12.9%	7.6%	-0.3%	-7.0%	0.6%	-9.2%	-1.7%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-97.8%	1386.0%	-0.8%	-1.7%	18.8%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.62%	-1.45%	-1.40%	-2.07%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.1%	16.0%	-13.7%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-1.6%	-3.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	12.9%	12.6%	79.4%	6.8%	-4.0%	45.0%	7.6%	33.0%	-0.8%	-0.4%	-12.7%	-16.6%	1.3%	-0.4%	-13.5%	-7.8%	-2.0%	-4.5%
Thực phẩm và đồ uống	28.2%	2.5%	25.4%	18.5%	10.8%	14.4%	14.2%	35.2%	54.0%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-18.9%	-28.2%	-24.3%	-23.7%	-18.4%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>10.6%</b>	<b>19.9%</b>	<b>18.6%</b>	<b>32.6%</b>	<b>24.5%</b>	<b>29.5%</b>	<b>36.3%</b>	<b>43.8%</b>	<b>39.8%</b>										
<b>VN-Index</b>	<b>7.6%</b>	<b>15.4%</b>	<b>19.5%</b>	<b>32.9%</b>	<b>14.3%</b>	<b>30.9%</b>	<b>28.5%</b>	<b>37.3%</b>	<b>53.7%</b>										

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	<b>15</b>	50.0%	33.3%	<b>83.3%</b>
VN30	30	17	13	<b>30</b>	56.7%	43.3%	<b>100.0%</b>
Fubon	30	16	10	<b>26</b>	53.3%	33.3%	<b>86.7%</b>
FTSE	26	14	12	<b>27</b>	53.8%	46.2%	<b>100.0%</b>
VNM	41	18	16	<b>34</b>	43.9%	39.0%	<b>82.9%</b>

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	77.4	1.3%	1.1	112,188	254.9	5,552	13.8	113.0	48.8%	<a href="#">Link</a>
KBC	Bất động sản	29.0	1.8%	1.0	26,840	61.6	1,714	16.6	42.4	8.2%	<a href="#">Link</a>
KDH	Bất động sản	23.7	2.2%	0.9	26,035	121.3	1,077	21.6	39.9	25.3%	<a href="#">Link</a>
PDR	Bất động sản	14.9	0.0%	1.2	14,867	131.5	607	24.6	28.2	6.2%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	146.0	-0.5%	1.6	602,557	491.9	15,766	9.3	132.6	7.6%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	73.7	1.1%	0.6	124,186	824.3	5,691	12.8	124.4	29.6%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	28.1	-1.9%	0.0	143,209	147.1	2,612	11.0	-	1.5%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	38.0	0.0%	0.9	19,434	50.9	3,781	10.1	52.3	15.5%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	27.5	0.4%	1.0	29,537	151.1	1,382	19.8		34.3%	<a href="#">Link</a>
SSI	Dịch vụ tài chính	26.5	0.6%	1.0	65,640	301.0	2,153	12.2		31.7%	<a href="#">Link</a>
VCI	Dịch vụ tài chính	23.4	0.0%	0.7	26,855	113.3	1,314	17.8		18.5%	<a href="#">Link</a>
DCM	Hóa chất	37.2	-0.8%	0.8	19,853	79.3	4,413	8.5	53.3	9.0%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	44.9	-0.7%	1.0	17,166	21.7	6,911	6.5	96.7	4.9%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	26.5	5.0%	0.7	129,701	1273.3	3,167	8.0	27.1	24.6%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	33.4	0.5%	0.9	258,251	121.7	4,906	6.8	53.5	24.9%	<a href="#">Link</a>
HDB	Ngân hàng	25.1	0.0%	1.0	125,632	217.4	3,482	7.2	32.7	21.6%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	24.7	0.2%	1.0	198,153	242.4	3,442	7.2	32.4	22.6%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	14.5	2.1%	0.9	44,304	114.9	1,884	7.5	14.0	7.2%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	72.0	3.2%	0.8	131,588	613.5	2,454	28.4		11.9%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	30.9	0.2%	1.1	218,611	396.4	3,677	8.4	43.5	22.2%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	16.0	1.3%	1.0	43,830	148.2	2,661	5.9	-	23.8%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	61.5	0.3%	0.8	512,203	158.0	4,301	14.3	75.8	20.3%	<a href="#">Link</a>
VIB	Ngân hàng	15.8	0.3%	0.7	53,613	177.1	2,231	7.1	23.0	4.5%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	25.9	1.2%	1.0	203,108	371.0	3,314	7.7	36.5	24.4%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	23.6	1.1%	0.8	196,721	395.5	2,499	9.3	32.2	21.5%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	11.8	0.9%	0.8	9,405	19.9	673	17.3	14.3	3.7%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	19.1	0.0%	0.8	8,212	20.4	3,184	6.0	28.8	1.6%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	72.4	2.3%	1.0	102,371	345.0	3,268	21.7	100.4	25.0%	<a href="#">Link</a>
VNM	Thực phẩm và đồ uống	58.3	0.5%	0.6	121,217	71.9	4,914	11.8	78.0	48.7%	<a href="#">Link</a>

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	39.0	-1.39%	1.0	8,736	24.8	2,914	13.6	23.0%	19.2%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	122.4	-1.69%	0.8	21,203	109.6	5,368	23.2	31.2%	25.1%	<a href="#">Link</a>
BVH	Bảo hiểm	67.5	1.35%	1.0	49,439	30.1	3,977	16.8	27.2%	12.1%	<a href="#">Link</a>
DIG	Bất động sản	12.6	0.00%	1.0	9,995	58.6	1,003	12.5	1.7%	7.7%	<a href="#">Link</a>
DXG	Bất động sản	13.0	1.17%	0.9	16,295	49.6	183	70.2	20.2%	1.7%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	17.6	1.15%	1.0	3,466	10.9	2,734	6.4	1.2%	24.8%	<a href="#">Link</a>
HDG	Bất động sản	20.8	-0.24%	0.9	8,465	10.7	1,635	12.7	17.5%	10.1%	<a href="#">Link</a>
IDC	Bất động sản	42.5	0.00%	1.0	16,129	40.0	4,899	8.7	16.3%	29.2%	<a href="#">Link</a>
NLG	Bất động sản	25.8	0.58%	0.9	12,443	14.3	1,599	16.0	39.9%	5.9%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	49.8	-0.40%	0.9	12,106	12.9	5,392	9.3	2.3%	25.6%	<a href="#">Link</a>
SZC	Bất động sản	22.6	1.35%	0.9	4,005	6.5	1,309	17.0	1.2%	7.4%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	14.8	0.00%	1.1	13,499	38.0	239	62.1	11.6%	1.8%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	193.2	-0.92%	1.8	1,502,676	376.1	1,506	129.5	2.8%	8.0%	<a href="#">Link</a>
VRE	Bất động sản	29.1	-1.69%	1.3	67,261	97.3	3,025	9.8	12.3%	14.6%	<a href="#">Link</a>
CMG	Công nghệ Thông tin	27.6	1.10%	0.9	6,358	5.8	1,731	15.8	36.8%	12.9%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	40.5	-2.88%	0.8	52,984	102.5	1,400	29.8	14.1%	7.0%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	30.4	-0.16%	0.7	16,899	40.3	2,139	14.2	8.5%	7.1%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	23.1	1.32%	1.0	8,690	9.9	1,066	21.4	24.8%	9.2%	<a href="#">Link</a>
MBS	Dịch vụ tài chính	19.1	-0.52%	1.2	19,218	62.1	1,816	10.6	0.6%	15.0%	<a href="#">Link</a>
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82.4	-1.79%	0.9	202,446	75.3	4,808	17.5	2.1%	17.3%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	13.7	1.49%	0.9	41,263	110.8	1,122	12.0	4.3%	9.2%	<a href="#">Link</a>
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	50.2	0.00%	0.5	31,270	16.8	4,224	11.9	49.0%	12.8%	<a href="#">Link</a>
VJC	Du lịch và Giải trí	179.0	1.24%	0.8	104,597	160.5	4,290	41.2	6.3%	10.1%	<a href="#">Link</a>
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	30.8	0.65%	1.1	40,039	362.2	1,139	26.9	8.0%	8.8%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	76.0	0.00%	0.9	32,414	63.9	4,457	17.1	41.0%	14.6%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	53.7	-0.37%	0.6	10,152	27.3	6,756	8.0	11.1%	28.6%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	20.0	0.00%	0.7	10,338	48.6	2,211	9.0	13.4%	13.4%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	63.9	-0.16%	0.7	11,010	10.0	3,004	21.3	3.9%	21.6%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	64.8	-0.46%	0.7	33,313	71.1	7,093	9.2	48.0%	28.0%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	20.5	0.00%	0.8	2,406	13.7	2,181	9.4	48.1%	10.7%	<a href="#">Link</a>
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	18.7	0.00%	0.9	2,407	2.7	3,269	5.7	22.2%	21.1%	<a href="#">Link</a>
DPM	Hóa chất	24.0	-2.04%	0.7	16,658	94.8	1,868	13.1	4.6%	11.1%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	33.4	-0.30%	1.2	134,000	68.0	1,572	21.3	0.6%	11.0%	<a href="#">Link</a>
EIB	Ngân hàng	20.8	0.24%	1.0	38,558	89.4	401	51.6	2.7%	2.9%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	46.4	0.22%	0.6	138,311	28.8	3,738	12.4	1.1%	24.7%	<a href="#">Link</a>
NAB	Ngân hàng	11.8	0.00%	0.5	24,294	12.7	2,194	5.4	1.0%	19.7%	<a href="#">Link</a>
OCB	Ngân hàng	12.2	2.53%	0.7	31,557	49.4	1,604	7.4	19.7%	12.7%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	13.3	0.00%	0.9	5,930	11.9	344	38.5	4.5%	2.0%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	20.4	0.25%	1.1	5,405	12.5	3,992	5.1	3.6%	30.3%	<a href="#">Link</a>
BAF	Thực phẩm và đồ uống	34.7	0.29%	0.6	10,504	54.5	658	52.5	2.9%	4.7%	<a href="#">Link</a>
SAB	Thực phẩm và đồ uống	47.2	0.32%	0.7	60,280	15.0	3,754	12.5	58.6%	22.0%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thực phẩm và đồ uống	57.1	3.07%	0.8	11,604	15.0	6,675	8.3	19.5%	15.5%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	132.5	0.45%	0.5	10,797	5.7	15,218	8.7	80.8%	41.5%	<a href="#">Link</a>
CTD	Xây dựng và Vật liệu	71.7	1.27%	0.8	7,917	26.4	7,565	9.4	45.2%	9.1%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	87.8	0.23%	0.9	10,020	23.0	5,489	16.0	5.0%	29.8%	<a href="#">Link</a>
DPG	Xây dựng và Vật liệu	39.3	-1.63%	0.8	4,738	7.7	3,213	12.4	18.5%	14.3%	<a href="#">Link</a>
HHV	Xây dựng và Vật liệu	11.4	0.00%	0.9	6,210	19.2	1,238	9.2	10.1%	5.8%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	19.2	0.52%	0.6	7,835	39.0	2,838	6.7	9.3%	18.8%	<a href="#">Link</a>
VCG	Xây dựng và Vật liệu	19.4	0.78%	0.8	12,412	56.2	6,432	3.0	1.8%	38.9%	<a href="#">Link</a>
VGC	Xây dựng và Vật liệu	41.1	0.00%	1.0	18,427	7.5	2,896	14.2	1.0%	14.6%	<a href="#">Link</a>

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Bùi Nguyên Khoa**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Vĩ mô – Thị trường  
[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

**Phan Quốc Bửu**  
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu  
Ngành – Doanh nghiệp  
[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

**Vũ Việt Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

**Trần Thanh Tùng**  
Chuyên viên phân tích  
[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

**Phạm Thanh Thảo**  
Chuyên viên phân tích  
[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

**Nguyễn Giang Anh**  
Chuyên viên phân tích  
[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

**Lưu Diễm Ngọc**  
Chuyên viên phân tích  
[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,  
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
Tel: (008424) 3935 2722  
Fax: (008424) 2220 0669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (008424) 3821 8885  
Fax: (008424) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
Phía Nam: (024) 39264 660  
Phía Bắc: (028) 38218 889

# PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
01/06	02	03 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	04	05 ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS	06	07
08	09	10 ECB: Họp Chính sách tiền tệ	11	12 ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector	13	14
15	16 FED: Họp Chính sách tiền tệ	17	18 Futures VN30 đáo hạn	19	20	21
22 ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS	23	24	25	26	27	28
29	30 Cuối tháng: MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường	01/07	02	03	04	05

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
	13	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX		
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	28-29	FED: Họp Chính sách tiền tệ		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	29-30	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	21	Futures VN30 đáo hạn		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
6	3	Futures VN30 đáo hạn	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	18	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn		
	10-11	ECB: Họp Chính sách tiền tệ		
	12	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector		
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	16-17	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	22	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	20	Futures VN30 đáo hạn		
	22-23	ECB: Họp Chính sách tiền tệ		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	28-29	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS		
	9-10	ECB: Họp Chính sách tiền tệ		
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	15-16	FED: Họp Chính sách tiền tệ		
11	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	19	Futures VN30 đáo hạn		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	21	FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	8-9	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector		
	16-17	ECB: Họp Chính sách tiền tệ		
	21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS		

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%	0.51%							
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.57%	0.95%	-0.80%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	0.15%	-0.06%	0.02%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	13	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	13	13	10	11	14	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất +4.2% YTD

